

Số: 388/BC-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2023

## **BÁO CÁO**

**Việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030**

Kính gửi: Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XV.

Theo đề nghị của Đoàn giám sát Quốc hội khóa XV tại văn bản số 480/ĐGS-DT ngày 22 tháng 6 năm 2023 về báo cáo việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; tiếp theo Báo cáo số 100/BC-CP ngày 01 tháng 4 năm 2023, Chính phủ báo cáo việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (báo cáo cập nhật thông tin tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đến tháng 7 năm 2023) như sau:

### **MỞ ĐẦU**

Triển khai thực hiện các Nghị quyết: số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020<sup>1</sup>, số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021<sup>2</sup>, số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội<sup>3</sup>, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 theo quy định Luật Đầu tư công. Trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025

<sup>1</sup> Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Nghị quyết số 120/2020/QH14).

<sup>2</sup> Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị quyết số 24/2021/QH15).

<sup>3</sup> Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị quyết số 25/2021/QH15).



(tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021<sup>4</sup>) để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, quy định pháp luật của Nhà nước<sup>5</sup> về chính sách dân tộc; đồng thời là giải pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng mong đợi của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chương trình được triển khai thực hiện tại 49/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương<sup>6</sup>. Nội dung Chương trình đã được tích hợp từ khoảng 118 chính sách dân tộc đang triển khai để thiết lập một hệ thống chính sách đồng bộ về dân tộc nhằm hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng, lợi thế, giữ vững an ninh chính trị tại địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022<sup>7</sup>) để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo<sup>8</sup>, đồng thời, giải quyết những thách thức mới trong triển khai công tác giảm nghèo bền vững, giảm nghèo đa chiều giai đoạn này. Nội dung Chương trình tập trung hỗ trợ người nghèo, người dân sinh sống vùng nghèo, vùng khó khăn được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, có việc làm, sinh kế bền vững và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, ổn định xã hội trên phạm vi toàn quốc.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022<sup>9</sup>) để cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước<sup>10</sup> về xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn. Nội dung Chương trình tập trung các giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ về đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa, xã hội, cải thiện chất lượng môi trường nhằm thực hiện việc nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người

<sup>4</sup> Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg).

<sup>5</sup> Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

<sup>6</sup> So với Báo cáo số 100/BC-CP ngày 01 tháng 4 năm 2023, giảm 01 tỉnh (Bình Dương) do địa phương kiến nghị lồng ghép trong thực hiện các công trình, dự án cho lĩnh vực dân tộc thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư vốn hằng năm (Báo cáo số 175/BC-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

<sup>7</sup> Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 90/QĐ-TTg).

<sup>8</sup> Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội.

<sup>9</sup> Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 263/QĐ-TTg).

<sup>10</sup> Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; Nghị quyết số 25/2021/QH15.



dân nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong tình hình mới.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022<sup>11</sup>, Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022<sup>12</sup>, số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023<sup>13</sup> để cụ thể hóa quy định về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, huy động nguồn vốn tín dụng chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và cụ thể hóa một số chính sách đặc thù theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội. Qua đó, đã tạo khung khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện đối với các chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

---

<sup>11</sup> Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

<sup>12</sup> Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nghị định số 28/2022/NĐ-CP).

<sup>13</sup> Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).



## Phần 1

# CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

## I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

### 1. Chỉ đạo, điều hành chung các chương trình mục tiêu quốc gia

Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia luôn là nhiệm vụ trọng tâm, thường kỳ của Chính phủ và được Thủ tướng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Tại các Nghị quyết của Chính phủ, văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ<sup>14</sup> luôn đặt ra yêu cầu cao nhất, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện, giải ngân vốn của 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ đã thành lập<sup>15</sup> Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 do 01 Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội. Trong đó, tại Trung ương thống nhất 01 đầu mối, thành lập duy nhất một Ban chỉ đạo trên cơ sở kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được thành lập trước đó<sup>16</sup> và có sự tham gia của đại diện lãnh đạo các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia kịp thời, đồng bộ.

Trưởng Ban Chỉ đạo đã ban hành Quy chế<sup>17</sup> hoạt động của Ban Chỉ đạo để phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban Chỉ đạo và quy định bộ máy giúp việc, cơ chế phối hợp trong công tác tham mưu các giải pháp quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Hằng năm, Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Chương trình công tác năm<sup>18</sup> để cụ thể hóa mục tiêu,

<sup>14</sup> Bao gồm 17 Nghị quyết của Chính phủ; 03 Chỉ thị, 10 công điện, 8 thông báo của Thủ tướng Chính phủ và nhiều văn bản chỉ đạo tiến độ thực hiện, giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia; tổ chức 17 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương; và nhiều đoàn công tác của Thủ tướng Chính phủ, của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại các địa phương.

<sup>15</sup> Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>16</sup> Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2020 thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.

<sup>17</sup> Quyết định số 18/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương.

<sup>18</sup> Năm 2022, Quyết định số 35/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Chương trình công tác năm 2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương. Năm 2023, Quyết định số



nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong chỉ đạo, điều hành tiến độ thực hiện các chương trình. Bên cạnh đó, tại các cơ quan chủ chương trình đã thành lập các tổ công tác để tăng cường phối hợp trong xây dựng, tham mưu các giải pháp thực hiện từng chương trình.

Các địa phương đã chủ động ban hành các nghị quyết, kế hoạch chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình với quyết tâm chính trị cao nhất phần đầu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; đồng thời, đã hoàn thành việc kiện toàn, thành lập 01 Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2021/QH15, Điều 7 Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ<sup>19</sup>; ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban Quản lý cấp xã, Ban giám sát đầu tư cộng đồng, Ban phát triển thôn để phân công, phân cấp, thống nhất công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp trong triển khai thực hiện các chương trình tại các cấp.

## **2. Chỉ đạo, điều hành từng chương trình mục tiêu quốc gia**

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tại Trung ương, thành lập Văn phòng điều phối<sup>20</sup> và Tổ công tác<sup>21</sup> về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 đặt tại Ủy ban Dân tộc để thống nhất đầu mối giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương trong công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối thực hiện Chương trình.

Tại địa phương, 06/49 địa phương<sup>22</sup> chủ động thành lập Văn phòng điều phối cấp tỉnh, 28/49 địa phương<sup>23</sup> đã thành lập Tổ công tác về Chương trình cấp tỉnh do đồng chí Trưởng Ban Dân tộc làm Tổ trưởng, đặt tại Ban Dân tộc tỉnh để giúp việc cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện

29/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Ban Chỉ đạo Trung ương.

<sup>19</sup> Trưởng Ban Chỉ đạo cấp tỉnh là đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoặc là đồng chí Bí thư tỉnh ủy. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh không thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 của Thành phố.

<sup>20</sup> Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc Tổ chức lại từ Văn phòng điều phối Chương trình 135 thành Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

<sup>21</sup> Thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác về Chương trình tại Quyết định số 13/QĐ-TCT ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Quyết định số 12/QĐ-TCTCTMTQGDTTS ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

<sup>22</sup> Các địa phương: Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Bắc Cạn, Quảng Nam, Hậu Giang, Cà Mau.

<sup>23</sup> Các địa phương không thành lập Tổ công tác bao gồm: Yên Bái, Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Trà Vinh; 07 tỉnh, TP thực hiện Chương trình bằng NSDP tự cân đối (Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Cần Thơ); 05 tỉnh đã thành lập Văn phòng điều phối Chương trình (Bắc Kạn, Hoà Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Hậu Giang). Riêng tỉnh Cà Mau vừa thành lập Văn phòng điều phối cấp tỉnh, vừa thành lập tổ công tác về Chương trình.



Chương trình tại địa phương; nhiều địa phương thành lập Tổ công tác về Chương trình cấp huyện (tại địa bàn huyện thuộc phạm vi thực hiện của Chương trình), đặt tại Phòng Dân tộc để giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện về Chương trình; các địa phương đều đã phân công, bố trí công chức, cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về công tác dân tộc tại cấp xã để triển khai thực hiện Chương trình.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tại Trung ương, kiện toàn, duy trì Văn phòng quốc gia giảm nghèo<sup>24</sup>, thành lập Tổ công tác<sup>25</sup> về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đặt tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thống nhất đầu mối giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương trong công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối thực hiện Chương trình.

Tại địa phương, 07/63 địa phương<sup>26</sup> kiện toàn, duy trì hoạt động Văn phòng giảm nghèo cấp tỉnh, 19/63 địa phương thành lập Tổ công tác về Chương trình cấp tỉnh đặt tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để giúp việc cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương; các địa phương thành lập Tổ công tác cấp huyện (tại địa bàn huyện thuộc phạm vi thực hiện của Chương trình) đặt tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện về Chương trình; các địa phương đã bố trí công chức làm công tác văn hóa, xã hội (bao gồm công tác giảm nghèo) tại cấp xã để triển khai thực hiện Chương trình.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tại Trung ương, tiếp tục kế thừa bộ máy đã được xây dựng trong giai đoạn 2016-2020, kiện toàn, duy trì Văn phòng điều phối nông thôn mới trung ương<sup>27</sup>, thành lập Tổ công tác<sup>28</sup> về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thống nhất đầu mối giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương trong công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối thực hiện Chương trình.

Tại địa phương, 50/63 địa phương kiện toàn Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, 09/63 địa phương<sup>29</sup> duy trì hoạt động

<sup>24</sup> Được thành lập tại Quyết định số 1266/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đã được kiện toàn theo Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>25</sup> Quyết định số 87/QĐ-LĐTBXH ngày 10 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 88/QĐ-LĐTBXH ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

<sup>26</sup> Các địa phương: Bắc Cạn, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, T.p Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Cà Mau.

<sup>27</sup> Được thành lập tại Quyết định số 1428/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đã được kiện toàn theo Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>28</sup> Quyết định số 1629/QĐ-BNN-TCCB ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 01/QĐ-TCTXDNTM ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tổ trưởng Tổ công tác ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

<sup>29</sup> Các địa phương: Thái Nguyên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long, Tiền Giang.



Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh như giai đoạn 2016-2020; một số địa phương<sup>30</sup> thành lập Tổ công tác về Chương trình cấp tỉnh đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giúp việc cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương; hầu hết các địa phương đã rà soát, kiện toàn hoạt động của Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện, bố trí cán bộ làm công tác nông thôn mới tại cấp xã.

### **3. Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát và xử lý kiến nghị, giải đáp chính sách tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

a) Về công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Từ năm 2021 đến tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã tổ chức 10 Hội nghị trực tuyến toàn quốc giữa Chính phủ và bộ ngành, địa phương; Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức 08 Hội nghị trực tuyến toàn quốc hoặc Hội nghị cấp khu vực; Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra thực địa để tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các chương trình. Bên cạnh đó, các cơ quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần đã ban hành các văn bản, chủ động tổ chức các hội nghị, hội thảo, các đoàn công tác, tổ chuyên gia để kiểm tra, đôn đốc nắm bắt tình hình và hướng dẫn thực hiện các chương trình. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ và các cơ quan trung ương nắm bắt đầy đủ về thực tiễn triển khai, kịp thời chỉ đạo, xử lý các vướng mắc, khó khăn, quyết định việc sửa đổi, bổ sung những cơ chế chính sách còn bất cập để tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình.

Tại các địa phương, công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ cấp tỉnh đến cấp xã được triển khai thường xuyên, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh. Kết quả thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đã giúp lãnh đạo các địa phương chủ động xử lý vướng mắc theo thẩm quyền và kịp thời tổng hợp báo cáo Chính phủ những vướng mắc, khó khăn, bất cập, đề xuất giải pháp phù hợp thực tiễn.

b) Công tác thanh tra, kiểm toán tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Trong năm 2022, các cơ quan trung ương và các địa phương tập trung chủ yếu cho công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách và triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nên chưa tập trung nhiều đến việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm toán kết quả thực hiện các chương trình một cách tổng thể. Các hoạt động này chủ yếu được lồng ghép thực hiện trong hoạt động thanh

<sup>30</sup> Các địa phương: Thái Nguyên, Khánh Hòa, Đắk Nông, Kiên Giang.



tra, kiểm toán theo kế hoạch, chương trình công tác năm. Trong đó, (1) Kiểm toán Nhà nước<sup>31</sup> chưa thực hiện kiểm toán theo chuyên đề về chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ thực hiện kiểm toán việc phân bổ, sử dụng vốn chương trình thông qua kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước tại một số địa phương; (2) Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thực hiện các cuộc thanh tra tại một số địa phương về thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ giảm nghèo, qua đó đã làm rõ nhiều thiếu sót trong tổ chức thực hiện<sup>32</sup>; (3) Thanh tra Chính phủ và thanh tra của các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực tại Trung ương chưa thực hiện việc thanh tra chuyên đề về các chương trình mục tiêu quốc gia.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Kiểm toán Nhà nước tăng cường hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán để làm rõ những bất cập trong triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Đoàn Giám sát Quốc hội, các tổ công tác của Đoàn, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện chuyên giám sát tối cao, kiểm toán chuyên đề đối với 03 chương trình mục tiêu quốc gia. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập 05 Tổ công tác do Lãnh đạo Chính phủ, Bộ trưởng một số bộ, cơ quan trung ương làm Tổ trưởng để kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công nói chung, vốn chương trình mục tiêu quốc gia nói riêng. Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương đã chủ trì 06 đoàn công tác và tổ chức hội nghị trực tuyến với các địa phương theo từng khu vực để trực tiếp đôn đốc tiến độ, chỉ đạo xử lý các vướng mắc, khó khăn trong thực hiện các chương trình. Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần cũng đã được giao tổ chức các đoàn công tác, hội nghị đối thoại chính sách để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Các địa phương tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, kịp thời nắm bắt xử lý vướng mắc theo thẩm quyền và đề xuất giải pháp xử lý vượt thẩm quyền.

c) Về công tác trả lời kiến nghị, hướng dẫn kỹ thuật, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện các chương trình

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 71/CĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023, văn bản số 542/TTg-QHĐP ngày 14 tháng 6 năm 2023 và nhiều văn bản điều hành khác để chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương khẩn trương trả lời, hướng dẫn, rà soát các kiến nghị của địa phương, kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập. Kết quả thực hiện như sau:

- Về hướng dẫn, giải đáp kiến nghị của địa phương: có 18/18 bộ, cơ quan trung ương đã ban hành các văn bản giải thích, hướng dẫn xử lý trên 300 kiến nghị của các địa phương (bao gồm 243 kiến nghị của các địa phương cần giải quyết theo chỉ đạo tại Công điện số 71/CĐ-TTg).

<sup>31</sup> Văn bản số 114/KTNN-TH ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước.

<sup>32</sup> Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có kết luận về 55 thiếu sót trong tổ chức thực hiện tại các địa phương: Bình Định, Lạng Sơn, Yên Bái.



- Về sửa đổi, bổ sung các quy định tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương: (i) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trên cơ sở tiếp thu trên 50 kiến nghị từ các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (bao gồm 33 kiến nghị, đề xuất cần giải quyết theo chỉ đạo tại Công điện số 71/CĐ-TTg); (ii) Các bộ, cơ quan trung ương đã ban hành 05 Thông tư cấp bộ bổ sung quy định, hoặc sửa đổi, bổ sung một số quy định đã ban hành nhưng có phát sinh khó khăn, vướng mắc trong thực hiện; 02 văn bản thay thế 02 văn bản có nội dung hướng dẫn chưa thống nhất với quy định pháp luật chuyên ngành để tháo gỡ trên 100 kiến nghị của các địa phương (bao gồm 26 kiến nghị cần giải quyết theo chỉ đạo tại Công điện số 71/CĐ-TTg).

- Về các nhiệm vụ đang trong quá trình rà soát, hoàn thiện: Các bộ, cơ quan trung ương đang rà soát, lấy ý kiến và hoàn thiện việc ban hành, đề xuất ban hành các văn bản xử lý trên 200 kiến nghị của địa phương (bao gồm 37 kiến nghị cần giải quyết theo chỉ đạo tại Công điện số 71/CĐ-TTg) liên quan đến sửa đổi, bổ sung các Thông tư số 02/2022/TT-UBDT, số 12/2022/TT-BNNPTNT và một số Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương và các bộ, cơ quan trung ương đã trả lời, báo cáo làm rõ khoảng hơn 150 kiến nghị của các đại biểu Quốc hội về các vấn đề liên quan đến triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại nghị trường Quốc hội hoặc bằng văn. Các bộ, cơ quan trung ương đã chủ động, tích cực phối hợp với Đoàn Giám sát, các tổ công tác thuộc Đoàn Giám sát của Quốc hội tham gia các buổi làm việc để báo cáo, giải trình các vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình tại trung ương và địa phương.

Công tác rà soát, sửa đổi, bổ sung ban hành văn bản quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình; văn bản trả lời, hướng dẫn các địa phương tháo gỡ các vướng mắc khó khăn thời gian qua đã được tập trung ưu tiên thực hiện. Nhiều địa phương phản ánh các quy định sửa đổi, bổ sung đã tháo gỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong triển khai thực hiện, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn của các chương trình. Tuy nhiên, trong 7 tháng đầu năm 2023, vẫn còn một số địa phương phản ánh còn những vướng mắc, khó khăn phát sinh làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Kiến nghị của các địa phương tập trung vào các vấn đề: (i) Đề xuất sửa đổi bổ sung một số thông tư, quyết định thuộc nhóm vấn đề đang được giải quyết nêu trên (chiếm đa số các kiến nghị); (ii) Khó khăn trong áp dụng quy định về phê duyệt đầu tư dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 91 Luật Đầu tư công (như: Sơn La, Cà Mau,...); trong thực hiện cơ chế sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ các chủ trì liên kết, cộng đồng dân cư và việc quản lý



tài sản hình thành (nếu có) sau quá trình hỗ trợ phát triển sản xuất (như: Bắc Cạn, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Hòa Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Nghệ An,...); **(iii)** Đề xuất cơ chế mới mang tính đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương (như: Lào Cai,...); **(iv)** Tiếp tục kiến nghị nhiều lần các nội dung đã được giải quyết tại các Nghị định, Thông tư, văn bản mới được sửa đổi, bổ sung do chưa nghiên cứu kỹ các văn bản đã ban hành hoặc mới ban hành, không chủ động quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền được phân cấp (như: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Nam,...).

Để giải quyết những vấn đề vướng mắc này, tại các văn bản số 555/TTg-QHĐP ngày 16 tháng 6 năm 2023, số 666/TTg-QHĐP ngày 18 tháng 7 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt tiến độ ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung những vướng mắc, khó khăn của địa phương; xây dựng sổ tay hướng dẫn; thành lập các tổ chuyên gia. Trên tinh thần đó, các bộ, cơ quan trung ương đang tích cực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số quy định, hướng dẫn không còn phù hợp với thực tiễn; thành lập tổ chuyên gia liên ngành đi làm việc trực tiếp với các cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tại một số địa phương có kết quả giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia đạt thấp, hoặc địa phương có nhiều phản ánh khó khăn, vướng mắc. Mặc dù vậy, vẫn còn một số vướng mắc tại một số ít địa phương cần phải có thời gian đánh giá kỹ lưỡng, hoặc phải sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật có liên quan thì mới được giải quyết triệt để.

## **II. BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

### **1. Văn bản quản lý chung các chương trình mục tiêu quốc gia**

Thực hiện các Nghị quyết: số 120/2020/QH14, số 24/2021/QH15, số 25/2021/QH15, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, cơ quan trung ương đã ban hành 02 Nghị định của Chính phủ (bao gồm các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, số 38/2023/NĐ-CP) và nhiều văn bản quản lý, điều hành chung<sup>33</sup>. Trong đó, tại các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, số 38/2023/NĐ-CP, Chính phủ đã quy định chi tiết thi hành một số nội dung tại các Nghị quyết của Quốc hội, cụ thể: **(1)** Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia<sup>34</sup>; **(2)** Cơ chế huy động nguồn lực<sup>35</sup>; **(3)** Cơ chế sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ trực tiếp các đối tượng chính sách về nhà ở, đất ở, đất sản xuất; **(4)**

<sup>33</sup> Bao gồm: 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán năm 2021, 2022; 14 Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản quản lý, điều hành chung của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương và các bộ, cơ quan trung ương.

<sup>34</sup> Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội.

<sup>35</sup> Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020; khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021; khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.



Cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp<sup>36</sup>; (5) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất<sup>37</sup>; (6) Tổ chức bộ máy quản lý và thành lập Ban Chỉ đạo các cấp<sup>38</sup>; (7) Quy trình lập, quyết định, giao kế hoạch thực hiện các chương trình<sup>39</sup>.

Quán triệt thực hiện nguyên tắc tăng cường phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội và các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, số 38/2023/NĐ-CP, các địa phương đã tích cực xây dựng, ban hành các văn bản quản lý, điều hành theo thẩm quyền phân cấp. Kết quả ban hành các văn bản bắt buộc trong triển khai thực hiện các chương trình, cụ thể: (1) 52/52 địa phương<sup>40</sup> được hỗ trợ từ ngân sách trung ương đã hoàn thành việc ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (2) 51/63 địa phương<sup>41</sup> đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép, huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội; (3) 63/63 địa phương đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (trong đó: có 51 địa phương đã ban hành quy định riêng về phân cấp, các địa phương còn lại ban hành quy định phân cấp lồng ghép tại các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ, giao kế hoạch vốn, dự toán ngân sách nhà nước); (4) 45/63 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã lựa chọn ban hành quy định (thuộc nhóm cơ chế, chính sách không bắt buộc) áp dụng cơ chế đặc thù nhằm tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp cơ sở, người dân tham gia thực hiện các chương trình, cụ thể: (1) 43/63 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp (06 loại văn bản); (2) 47/63 địa phương ban hành cơ chế huy động nguồn vốn khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (3) 37/63 địa phương đã ban hành cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng trong thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, các cơ quan trung ương và

<sup>36</sup> Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

<sup>37</sup> Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020; điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

<sup>38</sup> Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1, điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

<sup>39</sup> Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020; điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

<sup>40</sup> Các địa phương tự cân đối ngân sách chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

<sup>41</sup> 28 địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương chưa báo cáo về kết quả ban hành cơ chế lồng ghép theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 gồm: Yên Bái, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Lắk, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau.



địa phương tiếp tục phản ánh còn một số khó khăn trong áp dụng một số quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, số 38/2023/NĐ-CP, cụ thể về: **(1)** Lập kế hoạch đầu tư công hằng năm trong lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 7<sup>42</sup>; **(2)** Thẩm định, phê duyệt đầu tư dự án đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia<sup>43</sup>; **(3)** Lồng ghép nguồn vốn của 03 chương trình mục tiêu quốc gia với nhau và giữa chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác tại địa phương theo quy định tại Điều 10<sup>44</sup>; **(4)** Việc sử dụng ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) chưa có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện<sup>45</sup>; **(5)** Việc đáp ứng tiêu chí tổng mức dự án dưới 5 tỷ đồng trong thực hiện cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp quy định tại từ Điều 13 đến Điều 19 Chương IV<sup>46</sup>; **(6)** Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại từ Điều 20 đến Điều 24<sup>47</sup>; **(7)** Thời điểm điều chỉnh dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định tại Điều 53 Luật Ngân sách nhà nước chưa phù hợp với đặc điểm triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia; **(8)** Việc tính thuế giá trị gia tăng đối với gói thầu giao cộng đồng thi công, hàng hóa mua trực tiếp từ người dân theo

<sup>42</sup> Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, địa phương phải lập, giao danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm. Tuy nhiên, các dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hầu hết là dự án nhóm C, quy mô nhỏ, gắn liền với nhu cầu lựa chọn của người dân theo từng năm kế hoạch, khó xác định cụ thể cho cả giai đoạn 05 năm. Do vậy, các địa phương kiến nghị bổ sung quy định: **(1)** Không bắt buộc phải lập danh mục dự án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm đối với dự án nhóm C, quy mô nhỏ, không phức tạp; **(2)** Hằng năm được bố trí vốn cho các dự án đầu tư đặc thù này theo nguyên tắc không phải đáp ứng điều kiện về bố trí vốn hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Đầu tư công.

<sup>43</sup> Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật Đầu tư công, quyết định đầu tư chương trình, dự án đúng chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia không phải quyết định chủ trương đầu tư. Do vậy, các địa phương gặp khó khăn trong phê duyệt dự án đầu tư mở mới theo đúng quy định.

<sup>44</sup> Một số địa phương (như các tỉnh: Nam Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh) chưa thể xây dựng cơ chế lồng ghép do không xác định được nội dung, địa bàn trùng lặp để tiến hành được cơ chế lồng ghép. Các địa phương này, kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng địa phương được lựa chọn ban hành hoặc không ban hành cơ chế lồng ghép phù hợp với điều kiện thực tiễn.

<sup>45</sup> Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công chưa quy định về cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để hỗ trợ cho vay trong thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước, Quốc hội.

<sup>46</sup> Các kiến nghị cụ thể: (1) Tỉnh Lào Cai kiến nghị điều chỉnh tiêu chí về tổng mức dự án được áp dụng cơ chế đặc thù lên trên 5 tỷ đồng, hoặc điều chỉnh theo hướng địa phương có thể tự quyết định tổng mức dự án trong xác định dự án theo cơ chế đặc thù, hoặc không giới hạn tổng mức đầu tư đối với công trình đường giao thông, thủy lợi nông thôn; Ngược lại Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên lại kiến nghị giảm tiêu chí tổng mức này xuống dưới 3 tỷ đồng; (2) Tỉnh Hà Giang kiến nghị quy định rõ các nội dung chi phí quản lý dự án đặc thù, bảo trì công trình đặc thù.

<sup>47</sup> Địa phương phản ánh: (i) Trung ương chưa giao kế hoạch vốn sự nghiệp theo giai đoạn 5 năm gây khó khăn cho các địa phương trong xác định nguồn vốn để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị có vòng đời trên 01 năm; (ii) Việc quy định trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất làm chậm quá trình thực hiện và chưa thực hiện được chủ trương tăng cường phân cấp; (iii) Chưa tích hợp, làm rõ cơ chế sử dụng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp qua chủ trì liên kết, cho cộng đồng dân cư; cơ chế quản lý tài sản hình thành tại doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc cộng đồng dân cư sau hỗ trợ còn phức tạp, khó thực hiện đối với cấp cơ sở có nguồn lực ít.



quy định Luật Thuế giá trị gia tăng.

Qua rà soát, một số kiến nghị nêu trên của địa phương thuộc nhóm vấn đề cần nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung tại các Luật chuyên ngành (Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,...) thuộc thẩm quyền của Quốc hội; một số kiến nghị về tiêu chí tổng mức đầu tư trong lựa chọn dự án áp dụng cơ chế đặc thù chỉ phù hợp với 01 địa phương, chưa phù hợp với mặt bằng chung các địa phương trên cả nước; một số kiến nghị về cơ chế lồng ghép<sup>48</sup>, chi phí quản lý dự án, chi phí bảo trì công trình đặc thù<sup>49</sup>, việc phân cấp trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương.

## **2. Văn bản quản lý, triển khai thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia**

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các cơ quan chủ dự án thành phần đã ban hành 12 văn bản quy phạm pháp luật<sup>50</sup> (bao gồm: 01 Nghị định của Chính phủ, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 06 Thông tư cấp bộ), 17 văn bản thông thường quy định về nội dung, tiêu chí, hướng dẫn thực hiện Chương trình (bao gồm: 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 14 văn bản cấp bộ) và các văn bản điều hành khác. Tuy nhiên, còn 01 nhiệm vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-UBND đang trong quá trình rà soát, hoàn thiện.

Các địa phương đã khẩn trương tập trung triển khai xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy định để triển khai Chương trình, như: Kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021-2025; quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; chính sách riêng của địa phương để thực hiện các nội dung, dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan trung ương đã ban hành 14 văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm: 03

<sup>48</sup> Về cơ chế lồng ghép, đến nay đã có 51/63 địa phương ban hành cơ chế lồng ghép. Do vậy, các địa phương còn lại cần chủ động trao đổi, tham khảo kinh nghiệm xây dựng cơ chế để xây dựng cơ chế lồng ghép phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

<sup>49</sup> Về chi phí quản lý dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù: Theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 22 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết về chi phí quản lý dự án phù hợp với đặc điểm triển khai công trình, dự án theo cơ chế đặc thù tại địa phương. Theo báo cáo, đã có 34/43 địa phương có lựa chọn áp dụng cơ chế đặc thù đã hoàn thành việc ban hành quy định về chi phí quản lý dự án theo thẩm quyền phân cấp.

<sup>50</sup> Trong đó chưa bao gồm 02 Thông tư quy định, hướng dẫn về đào tạo nghề và việc làm, 01 Thông tư quy định về quản lý, sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí sự nghiệp áp dụng chung cho cả 03 chương trình.



*Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 11 Thông tư cấp Bộ<sup>51</sup>); 05 văn bản thông thường quy định nội dung; hướng dẫn thực hiện Chương trình (bao gồm: 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 02 văn bản cấp Bộ) và các văn bản điều hành khác.*

Các địa phương đã tích cực xây dựng, ban hành các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình, bao gồm: Kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021-2025; quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; các chính sách thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của địa phương (như: hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối việc làm).

### c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan trung ương đã ban hành 04 văn bản quy phạm pháp luật<sup>52</sup> (bao gồm: 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 02 Thông tư cấp Bộ); 51 văn bản thông thường quy định nội dung, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới và hướng dẫn thực hiện Chương trình (bao gồm: 12 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 39 văn bản hướng dẫn cấp Bộ để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, chương trình chuyên đề hỗ trợ xây dựng nông thôn mới) và các văn bản điều hành khác.

Các địa phương đã hoàn thành các văn bản cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, quy định của Trung ương và triển khai các nội dung của Chương trình, bao gồm: Kế hoạch triển khai Chương trình trong giai đoạn 2021-2025; quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương; văn bản cụ thể hóa Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025; chính sách đặc thù đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình.

## **3. Về xây dựng cơ chế thí điểm phân cấp theo Nghị quyết số 100/2023/QH15 của Quốc hội**

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan rà soát, tổng hợp nhu cầu, nghiên cứu, đề xuất cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện chủ động quyết định, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn, danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn, báo cáo Quốc hội khi tiến hành giám sát tối cao chuyên đề về 03 chương trình mục tiêu quốc gia. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kết quả rà soát bước đầu về đăng ký thực hiện cơ chế thí điểm như sau:

<sup>51</sup> Trong đó có 02 Thông tư quy định, hướng dẫn về đào tạo nghề và việc làm áp dụng chung cho cả 03 chương trình; **chưa bao gồm** 01 Thông tư của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí sự nghiệp áp dụng chung cho cả 03 chương trình.

<sup>52</sup> Trong đó **chưa bao gồm** 02 Thông tư quy định, hướng dẫn về đào tạo nghề và việc làm, 01 Thông tư quy định về quản lý, sử dụng kinh phí và quyết toán kinh phí sự nghiệp áp dụng chung cho cả 03 chương trình.



a) Tổng hợp đề xuất của các địa phương:

- Nhóm đề xuất thực hiện cơ chế thí điểm: Có 02 địa phương (các tỉnh: Tuyên Quang, Lào Cai) đề xuất nhu cầu thực hiện cơ chế thí điểm. Nội dung đề xuất như sau:

+ Đề xuất của tỉnh Tuyên Quang<sup>53</sup>: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đề xuất thực hiện cơ chế thí điểm đối với huyện Sơn Dương với nội dung cụ thể như sau:

. Về phân cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư: Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện: (1) Phê duyệt danh mục dự án đầu tư, công trình sử dụng nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện; (2) Quyết định, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn, danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

. Về phân cấp thực hiện dự án đầu tư xây dựng: (1) Cấp huyện giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng của Huyện, các phòng, ban, cơ quan, đơn vị cấp huyện làm chủ đầu tư các dự án, nội dung thực hiện do huyện quản lý; (2) Cấp xã giao Ban quản lý cấp xã làm chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù, các dự án thành phần thuộc các chương trình; các dự án được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cụ thể cho xã trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

. Tăng nguồn lực (đặc biệt là vốn đầu tư phát triển triển) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cao hơn mặt bằng chung cả nước để huyện Sơn Dương thực hiện Đề án xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023-2025.

+ Đề xuất của tỉnh Lào Cai<sup>54</sup>: Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đề xuất phân cấp cho huyện Mường Khương chủ động quyết định, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn, danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn đảm bảo hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Nhóm không đề xuất hoặc chưa có đề xuất thực hiện cơ chế thí điểm: Có 29 địa phương<sup>55</sup> báo cáo không đăng ký thực hiện cơ chế thí điểm; 32 địa phương còn lại chưa có văn bản đề xuất.

b) Rà soát các đề xuất của địa phương:

- Đối với kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

+ Về phân cấp thực hiện dự án đầu tư xây dựng cho cấp huyện: Việc phân cấp trong thực hiện dự án, công trình đầu tư theo đề xuất của tỉnh Tuyên Quang

<sup>53</sup> Tại văn bản số 3655/UBND-TH ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

<sup>54</sup> Tại văn bản số 3878/UBND-TH ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

<sup>55</sup> Các địa phương: Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Đắk Nông, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long, Hậu Giang.



thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Về đề xuất phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương quyết định danh mục dự án, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn, danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Đây là cơ chế khác mặt bằng pháp lý hiện hành theo quy định của Luật Đầu tư công. Do vậy, Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định cơ chế thí điểm cho huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đối với đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai: Chưa làm rõ nội dung đề xuất cơ chế thí điểm đối với huyện Mường Khương để có đủ cơ sở báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.



## Phần 2

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

## I. VỀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

### 1. Về phân bổ, giao dự toán hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025

#### a) Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền thông qua là 102.050 tỷ đồng (bao gồm: 100.000 tỷ đồng vốn trong nước<sup>56</sup>, 2.050 tỷ đồng vốn nước ngoài<sup>57</sup>).

Trên cơ sở các Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022, số 659/NQ-UBTVQH ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã giao 102.025 tỷ đồng (*đạt 100% kế hoạch*) vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (tại các Quyết định: số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023, số 888/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã hoàn thành việc phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH, số 659/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc.

#### b) Về tình hình phân bổ và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2021, năm 2022, năm 2023

##### - Về tình hình phân bổ, giao kế hoạch vốn:

+ Thực hiện Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã giao 1.211,807 tỷ đồng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương cho các địa phương. Trong năm 2021, các địa phương đã thực hiện việc phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị cấp trực thuộc.

+ Thực hiện Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã giao 34.049 tỷ đồng

<sup>56</sup> Theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội.

<sup>57</sup> Được bổ sung theo quy định tại Nghị quyết số 659/NQ-UBTVQH ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.



(bao gồm: 24.000 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 10.049 tỷ đồng vốn sự nghiệp) vốn nguồn ngân sách trung ương năm 2022 cho các địa phương (đạt 100% kế hoạch). Trong năm 2022, các địa phương đã hoàn thành việc phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc.

+ Thực hiện Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã giao 48.355,812 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương năm 2023 (bao gồm: 24.216,812 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 24.119 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp) cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 (tại các Quyết định: số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 và số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ), đạt 97,6% tổng kế hoạch vốn. Đối với 1.208,188 tỷ đồng còn lại, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát phương án giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách trung ương năm 2023 của các chương trình mục tiêu quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2023, các địa phương được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc.

- Về kết quả giải ngân vốn:

+ Đối với kế hoạch năm 2022: Theo báo cáo của Bộ Tài chính, đến 28 tháng 2 năm 2023, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 được khoảng 15.534,563 tỷ đồng, đạt 45,6% kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư phát triển khoảng 13.812,104 tỷ đồng, đạt 58% kế hoạch; kinh phí sự nghiệp khoảng 1.722,459 tỷ đồng, đạt 17,1%).

Các địa phương đã tiến hành các thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân khoảng 18.638,787 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2022 còn lại theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2023 (trong đó: vốn đầu tư phát triển khoảng 10.312,246 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp khoảng 8.326,541 tỷ đồng).

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước đến 31 tháng 7 năm 2023, kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển<sup>58</sup> kéo dài khoảng 5.373,249 tỷ đồng, đạt khoảng 52,1% vốn kéo dài (Tính tổng vốn kế hoạch của năm 2022 giải ngân trong năm 2022 và năm 2023 khoảng 19.185,353 tỷ đồng, đạt 80% kế hoạch năm 2022). Kết quả theo từng chương trình: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được khoảng

<sup>58</sup> Chưa có số liệu báo cáo kết quả giải ngân kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương kéo dài sang năm 2023.



6.814,185 tỷ đồng, đạt 76% kế hoạch vốn năm 2022; (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững khoảng 4.913,113 tỷ đồng, đạt 82% kế hoạch; (3) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới khoảng 7.458,081 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch.

+ Đối với kế hoạch năm 2023: Theo báo cáo của Bộ Tài chính, kết quả giải ngân vốn nguồn ngân sách trung ương năm 2023 ước đến tháng 7 năm 2023 khoảng 9.910,005 tỷ đồng, đạt 20,49% kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư phát triển khoảng 8.778,961 tỷ đồng, đạt khoảng 36,3% kế hoạch; kinh phí sự nghiệp khoảng 1.131,044 tỷ đồng, đạt 4,6% kế hoạch). Kết quả theo từng chương trình: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được khoảng 4.626,91 tỷ đồng, đạt 16,07% kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư phát triển khoảng 4.141,272 tỷ đồng, đạt 35% kế hoạch; kinh phí sự nghiệp khoảng 485,638 tỷ đồng, đạt 3,94% kế hoạch); (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững khoảng 1.946,636 tỷ đồng, đạt 12,93% kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư phát triển khoảng 1.524,449 tỷ đồng, đạt 28,2% kế hoạch; kinh phí sự nghiệp khoảng 422,187 tỷ đồng, đạt 6,53% kế hoạch); (3) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới khoảng 3.336,458 tỷ đồng, đạt 27,82% kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư phát triển khoảng 3.113,239 tỷ đồng, đạt 44,5% kế hoạch; kinh phí sự nghiệp khoảng 223,219 tỷ đồng, đạt 9,17% kế hoạch).

## **2. Về tiến độ, khả năng bố trí vốn đối ứng của địa phương**

Theo báo cáo của 56/63 địa phương, tổng vốn cân đối từ ngân sách địa phương (đã bao gồm vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định) bố trí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các năm như sau:

a) Cân đối, phân bổ và giải ngân vốn đối ứng của địa phương kế hoạch năm 2022:

- Tổng vốn cân đối từ ngân sách địa phương đạt khoảng 16.220,152 tỷ đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 14.531,867 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 1.688,285 tỷ đồng). Chi tiết theo từng chương trình như sau: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.910,284 tỷ đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 1.654,128 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 256,156 tỷ đồng); (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 489,952 tỷ đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 265,913 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 224,039 tỷ đồng); (3) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 13.819,916 tỷ đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 12.611,826 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 1.208,09 tỷ đồng).

- Kết quả giải ngân đến 31 tháng 01 năm 2023 đạt khoảng 66,86% kế hoạch. Các địa phương đã thực hiện thủ tục kéo dài thời hạn thực hiện và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn tự cân đối của ngân sách địa phương còn lại năm 2022 sang năm 2023 trên tinh thần Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11



tháng 11 năm 2022 của Quốc hội, đã giải ngân khoảng 99% kế hoạch vốn kéo dài này. Riêng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương tự cân đối năm 2022 chưa giải ngân hết (*khoảng 1.029,794 tỷ đồng*) trong năm 2022 bị hủy dự toán theo quy định Luật Ngân sách nhà nước.

b) Cân đối, phân bổ và giải ngân vốn đối ứng của địa phương kế hoạch năm 2023:

- Tổng vốn cân đối từ ngân sách địa phương đạt khoảng 15.612,053 tỷ đồng (*bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 13.291,754 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 2.320,299 tỷ đồng*). Chi tiết theo từng chương trình như sau: (1) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 2.228,018 tỷ đồng (*bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 1.631,267 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 596,751 tỷ đồng*); (2) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 922,222 tỷ đồng (*bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 432,567 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 489,647 tỷ đồng*); (3) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 12.461,812 tỷ đồng (*bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 11.227,91 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp 1.233,902 tỷ đồng*).

- Kết quả giải ngân đến tháng 7 năm 2023 đạt khoảng 22,7% kế hoạch năm 2023.

### **3. Về huy động, quản lý các nguồn huy động hợp pháp khác cho các chương trình mục tiêu quốc gia**

Theo báo cáo của các cơ quan chủ chương trình, kết quả huy động nguồn lực hợp pháp khác cho thực hiện từng chương trình như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Vốn tín dụng chính sách thực hiện Chương trình được cân đối bố trí và huy động theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP. Đến tháng 7 năm 2023, doanh số cho vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP đạt trên 1.564 tỷ đồng, doanh số thu nợ đạt trên 18,5 tỷ đồng, dư nợ đạt gần 1.546 tỷ đồng, với 29.904 khách hàng đang còn dư nợ, trong đó: (i) Cho vay hỗ trợ đất ở có dư nợ đạt 24.675 triệu đồng với 503 khách hàng trên địa bàn 19 tỉnh; (ii) Cho vay hỗ trợ nhà ở có dư nợ đạt 680.442 triệu đồng với 17.095 khách hàng trên địa bàn 38 tỉnh; (iii) Cho vay hỗ trợ đất sản xuất có dư nợ đạt 113.352 triệu đồng với 1.722 khách hàng trên địa bàn 20 tỉnh; (iv) Cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề có dư nợ đạt 721.918 triệu đồng với 11.172 khách hàng trên địa bàn 40 tỉnh; (v) Cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị có dư nợ đạt 5.245 triệu đồng với 97 khách hàng. Ước đến 31 tháng 12 năm 2023, dư nợ chương trình cho vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP đạt 2.300 tỷ đồng, với khoảng 46 nghìn khách hàng vay vốn.

- Vốn huy động từ các đối tác trong và ngoài nước: Cơ quan chủ chương



trình đang hoàn thiện các thủ tục để tiếp nhận 2.000 điện thoại thông minh cho người có uy tín từ Quỹ Thiện Tâm (thuộc tập đoàn Vingroup) để hỗ trợ thực hiện hoạt động chuyển đổi số thuộc Chương trình; tiếp nhận 82,788 tỷ đồng vốn viện trợ từ Chính phủ Ai-len trong năm tài khóa 2020 (thực hiện trong năm 2022) hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình<sup>59</sup>; đã giải ngân trung bình đạt trên 44,9% (tương đương với 37,171 tỷ đồng). Đồng thời, đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, buổi làm việc với các đối tác để huy động thêm nguồn lực; tuy nhiên, hiện việc huy động nguồn lực còn gặp khó khăn từ phía nhà tài trợ và việc đảm bảo quy định về hạn mức trần tổng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Nghị quyết của Quốc hội.

#### b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Vốn tín dụng chính sách: Thông qua hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội, giai đoạn 2021-2023, tổng doanh số cho vay đến hết tháng 6 năm 2023 đạt khoảng 219.773 tỷ đồng, với gần 5.214 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; tổng doanh số thu nợ đạt khoảng 145.993 tỷ đồng; tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt khoảng 299.631 tỷ đồng, với gần 6.664 nghìn hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Ước thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2023 tổng dư nợ đạt 321.648 tỷ đồng, trong đó: cho vay hộ nghèo là 34.802 tỷ đồng, cho vay hộ cận nghèo là 43.099 tỷ đồng, cho vay hộ mới thoát nghèo 46.108 tỷ đồng, cho vay các đối tượng chính sách khác 197.639 tỷ đồng.

- Vốn huy động khác từ các đối tác trong nước và từ người dân để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ nhà ở cho đối tượng hộ nghèo và hỗ trợ an sinh xã hội khác đạt khoảng 20.485 tỷ đồng (trong đó phần huy động ngày công, hiện vật quy đổi thành tiền là 6.554 tỷ đồng). Cơ chế quản lý, giải ngân vốn được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ trực tiếp từ phía các nhà tài trợ với đối tượng thụ hưởng hoặc do cộng đồng trực tiếp quản lý, tổ chức thực hiện.

#### c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Bên cạnh nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, trong giai đoạn 2021-2023, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã huy động được khoảng 1.295.004 tỷ đồng vốn tín dụng; khoảng 70.098 tỷ đồng vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế; khoảng 49.310 tỷ đồng huy động đóng góp tự nguyện của người dân và cộng đồng để thực hiện Chương trình.

### **4. Công tác lồng ghép chính sách, tích hợp nguồn lực các chương trình mục tiêu quốc gia**

Lồng ghép chính sách, tích hợp nguồn lực luôn là được nhất quán trong quá trình triển khai thực hiện. Trong đó, ưu tiên đẩy mạnh đầu tư thực hiện

<sup>59</sup> Phân bổ cho 05 tỉnh gồm Hà Giang: 22 tỷ đồng; Hoà Bình: 20,5 tỷ đồng; Quảng Trị: 10,288 tỷ đồng; Kon Tum: 19,7 tỷ đồng; Trà Vinh: 10,3 tỷ đồng.



Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Kết quả thực hiện 02 chương trình này là thước đo đánh giá một trong các tiêu chí đạt chuẩn, hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, phải đảm bảo việc tích hợp đồng bộ giữa thực hiện các chính sách giảm nghèo với thực hiện nội dung, hoạt động của Chương trình để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu giảm nghèo bền vững theo yêu cầu của Quốc hội.

Bên cạnh đó, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quán triệt nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, lấy mục tiêu xây dựng nông thôn mới làm trọng tâm theo yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 và quy định về nguyên tắc lồng ghép tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP để đảm bảo sử dụng nguồn lực tập trung, hiệu quả, tránh trùng lặp, dàn trải.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

### **1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

#### **a) Về kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình**

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện tại các địa phương, có 07 nhóm mục tiêu có thể rà soát được kết quả bước đầu đến thời điểm báo cáo; 02 nhóm mục tiêu sẽ đánh giá vào cuối giai đoạn thực hiện Chương trình. Trong đó:

- Đối với 07 nhóm mục tiêu có thể rà soát được kết quả bước đầu thông qua 24 chỉ tiêu, có 04 nhóm mục tiêu cơ bản hoàn thành (gồm 03 nhóm mục tiêu hoàn thành; 01 nhóm mục tiêu có 4/5 chỉ tiêu đã hoàn thành); 03 nhóm mục tiêu chưa hoàn thành (trong đó có 09 chỉ tiêu dự báo sẽ sớm hoàn thành), cụ thể:

+ Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Bình quân đạt 3,4% (đạt so với mức trên 3% mục tiêu kế hoạch giao).

+ Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cụ thể:

. Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt trung bình 98,6%/100%.

. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt trung bình 89,5% (vượt so với mức 70% mục tiêu kế hoạch giao).

. Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt trung bình 91,4%/100%

. Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố đạt trung bình 95,7%/100%

. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác



phù hợp đạt trung bình 98,9%/99%.

. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trung bình 94% (vượt so với mức 90% mục tiêu kế hoạch giao).

. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình đạt trung bình 94,9%/100%.

. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh đạt trung bình 94%/100%.

+ Nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào, cụ thể:

. Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định đạt trung bình 65,8%/90%.

. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí đạt trung bình 41,9%/60%.

- Nhóm mục tiêu về công tác giáo dục, cụ thể:

. Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trung bình 94,9%/98%.

. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt trung bình 98,6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 97% giao).

. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường đạt trung bình 95,8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 95% giao).

. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt trung bình 70,3% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 60% giao).

. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 92,1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 90% giao).

+ Nhóm mục tiêu tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cụ thể:

. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đồng đạt trung bình 91,9%/98%.

. Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế đồng đạt trung bình 90,6% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).

. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) đồng đạt trung bình 79,8%/80%.

. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đồng đạt trung bình 15,8% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).



. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt trung bình 21% (chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch < 15% giao).

+ Mục tiêu lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt trung bình 52,7% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

+ Nhóm mục tiêu về Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, cụ thể:

. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt trung bình 92,8% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 80% giao).

. Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng đồng đạt trung bình 56,1% (vượt so với mục tiêu kế hoạch 50% giao).

b) Về tình hình thực hiện các dự án thành thuộc Chương trình:

- Dự án 1 về giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Các địa phương đã tập trung triển khai các hoạt động hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, đầu tư các công trình nước tập trung cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo sống sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc nội dung. Đến tháng 7 năm 2023, đã hỗ trợ đất ở cho khoảng 489 hộ; đất sản xuất cho khoảng 14.760 hộ thiếu đất sản xuất (trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ); ước đến 31 tháng 12 năm 2023, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho khoảng 89.642 hộ. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, các địa phương cơ bản đã phê duyệt xong đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất theo cơ chế sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, dự kiến đến hết năm 2023 sẽ hoàn thành việc giải ngân vốn cho các đối tượng này.

- Dự án 2 về quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư: Đã khởi công được khoảng 116 dự án bố trí ổn định dân cư, trong đó đã có khoảng 29 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng; dự kiến đến hết năm 2023 sẽ cơ bản hoàn thành các mục tiêu về quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư và giải ngân hết kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 và kế hoạch đầu tư vốn năm 2023.

- Dự án 3 về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:

+ Tiêu dự án 1 về phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Cơ bản chưa triển khai thực hiện được các nội dung hỗ trợ phát triển kinh tế gắn với bảo vệ rừng do định mức hỗ trợ từ Chương trình (400.000 đồng/ha/năm) thấp hơn định mức người dân đang được hỗ trợ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP (564.144 đồng/ha/năm).



+ Tiểu dự án 2 về hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đã triển khai được 06 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất với 139 hội viên người dân tộc thiểu số tại một số địa phương<sup>60</sup>; mới tổ chức các Hội thảo, hội nghị hướng dẫn triển, chưa triển khai được các nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo nội dung Tiểu dự án do các địa phương còn gặp vướng mắc trong xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất, nội dung hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đối tượng tham gia dự án, mô hình; địa bàn triển khai một số dự án phải tuân thủ quy định pháp luật về lâm nghiệp, đất đai.

+ Tiểu dự án 3 về phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đã triển khai thực hiện 80 mô hình (63 mô hình chăn nuôi, 17 mô hình trồng trọt); hỗ trợ 5.448 hộ dân thụ hưởng dự án (gồm 4.495 hộ nghèo, 781 hộ cận nghèo, 172 hộ mới thoát nghèo), tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số tham gia dự án, mô hình phát triển chăn nuôi, trồng trọt là 98%; hỗ trợ 3.654 em học sinh dân tộc thiểu số (từ lớp 1 đến lớp 12) đang sinh sống ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được đến trường học tập, nhận nuôi 400 em là người dân tộc thiểu số, thuộc hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

- Dự án 4 về đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tiểu dự án 1 về đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: đã triển khai thực hiện khoảng 4.948 công trình giao thông, 104 công trình thủy lợi, 362 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 176 công trình khác; 20 công trình chợ được xây mới, 56 chợ được nâng cấp tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Tiểu dự án 2 về đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân tộc và tỉnh Tuyên Quang đang tiến hành các thủ tục phê duyệt đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Tây Bắc, Trường Hữu Nghị T78, Hữu Nghị 80, Đại học Tân Trào, Trường phổ thông vùng cao Việt Bắc và 04 trường đào tạo dự bị đại học theo nội dung đầu tư tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Dự án 5 về phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

+ Tiểu dự án 1 về đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Đã tiến hành các hoạt động khảo sát, biên soạn, tập huấn, cấp phát tài liệu cho các

<sup>60</sup> Các địa phương: Yên Bái, Nghệ An, Lào Cai, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Hòa Bình.



trường phổ thông dân tộc nội trú về khởi nghiệp trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa dân tộc; phòng chống bạo lực học đường, xâm hại tình dục đối với học sinh; nâng cao năng lực dạy học môn Toán, Tiếng Việt, ngữ văn, thể thao và tài liệu sơ cứu, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh ở các trường dân tộc nội trú, bán trú.

+ Tiểu dự án 2 về bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Đã thực hiện 73 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc, 42 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho 10.174 cán bộ, chiến sỹ, công chức quốc phòng công tác, làm việc tại vùng; 14 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số với 679 học viên; 20 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ chiến sỹ. Tuy nhiên, việc triển khai tiểu dự án còn chậm, có khả năng không hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 do chưa hoàn thành việc phê duyệt đề án tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, chưa có chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo đối tượng cụ thể, gắn truyền thống, phong tục tập quán của đồng bào ở từng địa phương.

+ Tiểu dự án 3 về dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Đã hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng của Chương trình là 30.952 người; ước đến 31 tháng 12 năm 2023 hỗ trợ đào tạo cho khoảng 64.195 người.

+ Tiểu dự án 4 về đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Đã hoàn thành Khung Chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp, đang tiến hành các hoạt động triển khai công tác đào tạo theo quy định.

- Dự án 6 về bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: Đã triển khai tổ chức bảo tồn các lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số tại 05 địa phương<sup>61</sup>; xây dựng 08 mô hình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho 31 nhà văn hóa - khu thể thao thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của 06 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc<sup>62</sup>.

- Dự án 7 về chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Đã thực hiện hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho 16 trung tâm y tế huyện, bệnh viện huyện thuộc vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức 02 lớp tập huấn kỹ năng tuyên truyền về dân số với đồng bào dân tộc thiểu số cho cán bộ truyền thông của 51/51 Chi cục Dân số tỉnh; tổ chức hội thảo hướng

<sup>61</sup> Tại thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai; huyện Ngọc Lặc, Thạch Thành (tỉnh Thanh Hóa); huyện Quang Bình (tỉnh Hà Giang); huyện Thanh Sơn (tỉnh Phú Thọ).

<sup>62</sup> Các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái và Sơn La.



dẫn, tập huấn cho cán bộ địa phương về chuyên môn về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ trẻ em.

- Dự án 8 về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: đã thành lập được 3.535 tổ truyền thông cộng đồng, 477 địa chỉ tin cậy với sự tham gia của 5.685 thành viên để tư vấn cho trên 1.100 phụ nữ, trẻ em trên địa bàn; 550 câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thanh đôi”; tổ chức 68 cuộc tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho trên 4.400 cán bộ các cấp, 239 cuộc tập huấn nâng cao năng lực lồng ghép giới cho cán bộ huyện xã, 377 cuộc tập huấn cho trưởng thôn, người có uy tín tại cộng đồng; tổ chức 106 cuộc đối thoại chính sách ở cấp thôn bản với sự tham gia của 8.420 người.

- Dự án 9 về đầu tư nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn.

+ Tiểu dự án 1 về đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: Các địa phương chưa triển khai thực hiện Tiểu dự án do chưa có tiêu chí xác định thôn tập trung đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao; chưa có cơ sở pháp lý để các địa phương thực hiện việc ủy thác nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ qua Ngân hàng chính sách xã hội.

+ Tiểu dự án 2 về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Các địa phương đang tích cực triển khai dự án ngay sau khi có tài liệu hướng dẫn chuyên môn về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số từ cơ quan chủ dự án thành phần<sup>63</sup>.

- Dự án 10 về truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình:

+ Tiểu dự án 1 về biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình: Đã tiến hành các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền vận động đồng bào người dân tộc thiểu số về các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, chưa triển khai được hoạt động “Trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp cho lực lượng cốt cán, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2025” do chưa xây dựng được tiêu chí xác định “lực lượng cốt cán” trong đối tượng hỗ trợ.

<sup>63</sup> Bộ Y tế mới ban hành Quyết định số 2621/QĐ-BYT ngày 21 tháng 6 năm 2023 hướng dẫn chuyên môn về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN thuộc Tiểu dự án 2 - Dự án 9 của Chương trình.



+ Tiêu dự án 2 về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức các hội nghị, hội thảo tập huấn về Chương trình; đang thực hiện các thủ tục phê duyệt, thực hiện đầu tư xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Tiêu dự án 3 về kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình: Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và các địa phương đã tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của Chương trình để đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân vốn và ghi nhận các vướng mắc khó khăn, kiến nghị giải pháp xử lý vướng mắc, khó khăn. Qua công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá cho thấy kết quả thực hiện các nội dung, dự án thành phần của Chương trình giai đoạn 2021-2023 góp phần quan trọng trong thực hiện bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội tại các địa bàn chiến lược, mục tiêu, xung yếu vùng dân tộc và miền núi; xử lý kịp thời, hiệu quả vấn đề cấp bách, quan trọng, các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, không để xảy ra “điểm nóng” phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## **2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

### **a) Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình**

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022 là 4,03%, giảm 1,17%, đạt mục tiêu quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% so với năm 2021, đạt mục tiêu quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62% (giảm 6,35%) đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao (4%).

- Có 22/74 huyện nghèo đang được đầu tư theo Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Có 01 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; dự kiến cuối năm 2023 là 10 xã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đạt 18,5% (mục tiêu của Quốc hội giao là 30%).

- Ước tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, (giảm 1,1%); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%), đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.



b) Kết quả triển khai các dự án thành phần của Chương trình

- Dự án 1 về hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

+ Tiểu dự án 1 về hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, đã thực hiện đầu tư 1.610 công trình tại các huyện nghèo; 56 công trình tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Tuy nhiên, các dự án đầu tư thực hiện Tiểu dự án 1 chủ yếu là dự án đầu tư quy mô nhỏ, chưa đảm bảo nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

+ Tiểu dự án 2 về triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025, 17 địa phương đã hoàn thành việc ban hành kế hoạch và đang thực thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc phạm vi tiểu dự án.

- Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Các địa phương đã phân bổ kinh phí thực hiện 1.639 dự án giảm nghèo với trên 12.233 hộ tham gia. Tuy nhiên, phần lớn các mô hình có thời gian thực hiện từ 02 năm trở lên, nhưng nguồn vốn sự nghiệp phân bổ theo từng năm. Các địa phương khó khăn trong việc xác định tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi quyết định, phê duyệt dự án.

- Dự án 3 về hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

+ Tiểu dự án 1 về hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 35/48 địa phương đã phân bổ kinh phí để triển khai hơn 693 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp cho khoảng trên 37.520 hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo; khoảng trên 3.587 người được tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả. Các địa phương đang xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo thẩm quyền. Do vậy, tiến độ thực hiện các dự án còn chậm và không đồng đều giữa các địa phương.

+ Tiểu dự án 2 về cải thiện dinh dưỡng, năm 2022 chưa được bố trí kinh phí để triển khai thực hiện. Bộ Y tế đã chủ động vận động và phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức 04 lớp tập huấn cho 63 địa phương triển khai các hoạt động thuộc khuôn khổ Tiểu dự án.

- Dự án 4 về phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

+ Tiểu dự án 1 về phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: các cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ kinh phí, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho 146 cơ sở; đào tạo kỹ năng nghề cho khoảng 47.800 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định đối tượng người lao động có thu nhập thấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng



khó khăn nên việc triển khai thực hiện các hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp còn chưa sát thực tế, chưa đảm bảo đúng đối tượng và phạm vi thực hiện Bên cạnh đó, các địa phương chưa tiến hành lồng ghép các nguồn vốn thực hiện nội dung giáo dục nghề nghiệp trên cùng địa bàn của 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Tiểu dự án 2 về hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, các cơ quan trung ương và địa phương phân bổ kinh phí hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ các thủ tục đi làm việc nước ngoài cho hơn 10.290 người lao động (trong đó có 9.824 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và 466 ứng viên điều dưỡng, hộ lý đi làm việc ở Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản).

+ Tiểu dự án 3 về hỗ trợ việc làm bền vững, các địa phương đã phân bổ và bố trí cân đối vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối việc làm cho người lao động, đã tổ chức khoảng 667 phiên/ngày hội việc làm với 1.691 doanh nghiệp tham gia; kết nối việc làm thành công cho khoảng 7.500 lao động, chủ yếu là lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, huyện nghèo và dự kiến hết năm 2023 kết nối thành công cho khoảng 30.000 lượt lao động.

- Dự án 5 về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: Đã hỗ trợ xây dựng mới 4.406 căn nhà; sửa chữa, nâng cấp 6.051 căn cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Dự án 6 về truyền thông và giảm nghèo về thông tin

+ Tiểu dự án 1 về giảm nghèo về thông tin: (1) Các cơ quan trung ương thực hiện các nội dung sản xuất, phát hành các ấn phẩm truyền thông; xây dựng, phát triển nền tảng công nghệ cung cấp xuất bản phẩm, báo điện tử; (2) Một số địa phương đã triển khai phát triển khoảng 166 đài truyền thanh xã ở khu vực có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, thiết lập mới 03 cụm thông tin điện tử tại khu vực cửa khẩu quốc tế đường bộ.

+ Tiểu dự án 2 về truyền thông về giảm nghèo đa chiều: các cơ quan trung ương và địa phương đã tổ chức 598 lớp tập huấn cho 39.275 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; 262 chương trình phong trào tuyên truyền về thực hiện công tác giảm nghèo.

- Dự án 7 về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

+ Tiểu dự án 1 về nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: các cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ kinh phí để tổ chức 1.271 lớp tập huấn cho 167.167 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; 36 đoàn học tập kinh nghiệm; khoảng 15.000 người dân được tập huấn, hướng dẫn, tư vấn tạo sinh kế, hướng nghiệp, học nghề, tìm kiếm việc làm.

+ Tiểu dự án 2 về giám sát, đánh giá: Kinh phí được phân bổ để thực hiện



công tác giám sát, đánh giá Chương trình, trong đó, đã tổ chức trên 1.056 đoàn kiểm tra, thanh tra cấp tỉnh, 406 đoàn cấp huyện; tuy nhiên, chưa hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống dữ liệu quản lý chương trình.

c) Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên và tín dụng chính sách xã hội cho giảm nghèo.

- Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên:

+ Thủ tướng Chính phủ đã giao khoảng 19.000 tỷ đồng năm 2021, 23.000 tỷ đồng năm 2022 để thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên, hỗ trợ toàn diện cho người dân về: bảo hiểm y tế; miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền điện, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối việc làm; hỗ trợ nhà ở, nước sạch và vệ sinh; giảm nghèo về thông tin. Hiện nay, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang tích cực triển khai thực hiện.

+ Thực hiện các chính sách bảo đảm an sinh xã hội đặc thù nhằm hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 như chính sách hỗ trợ tiền mặt, lương thực, chăm sóc y tế, hỗ trợ máy tính, dịch vụ internet phục vụ học tập trực tuyến cho trẻ em nghèo; hỗ trợ chi phí nước sinh hoạt; hỗ trợ hộ nghèo thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội.

- Kết quả thực hiện tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo:

+ Tổng doanh số cho vay trong giai đoạn 2021-2023 đạt 219.773 tỷ đồng, với gần 5.214 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; tổng doanh số thu nợ đạt 145.993 tỷ đồng; tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 299.631 tỷ đồng, với gần 6.664 nghìn hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã hỗ trợ, tạo việc làm cho gần 1.751 nghìn lao động, giúp gần 13 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giúp trên 129 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn học tập; giải ngân cho gần 88 nghìn hộ gia đình vay vốn mua máy vi tính, thiết bị học tập; giúp hơn 1,5 nghìn doanh nghiệp vay vốn để phục hồi sản xuất kinh doanh, trả lương cho gần 537 nghìn người lao động bị ảnh hưởng dịch Covid-19; xây dựng gần 3,5 triệu công trình nước sạch, công trình vệ sinh; xây dựng hơn 3,2 nghìn căn nhà ở cho hộ nghèo ổn định cuộc sống, gần 21 nghìn căn nhà ở xã hội cho các đối tượng thu nhập thấp.

+ Ước thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2023 tổng dư nợ đạt 321.648 tỷ đồng, trong đó: cho vay hộ nghèo là 34.802 tỷ đồng, cho vay hộ cận nghèo là 43.099 tỷ đồng, cho vay hộ mới thoát nghèo 46.108 tỷ đồng, cho vay các đối tượng chính sách khác 197.639 tỷ đồng.

### **3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

a) Kết quả đạt được các tiêu chí về nông thôn mới

- Đến nay, cả nước có 6.022/8.177 xã (73,65%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 11,3% so với cuối năm 2020), trong đó, có 100 xã khu vực III vùng dân



tộc thiểu số và miền núi, có 04 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới, 1.331 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 176 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã.

- Có 263 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 90 đơn vị so cuối năm 2020 (chiếm khoảng 40,8% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước).

- 19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 07 địa phương so với cuối năm 2020), trong đó có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

#### b) Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới theo từng vùng, miền

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: có 963/2.019 xã (47,7%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 11,4% so với cuối năm 2020), trong đó có 145 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 133 xã so với cuối năm 2020) và 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới I kiểu mẫu (tăng 09 xã so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 14,1 tiêu chí/xã (tăng 0,6 tiêu chí so với cuối năm 2020). Trong vùng còn một số tỉnh có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới thấp như: Cao Bằng 12,2%, Điện Biên 18,3%, Bắc Kạn 24,2%, Hà Giang 27,4%...; bên cạnh đó còn có 454 xã (22,4%) chỉ đạt dưới 10 tiêu chí. Ở cấp huyện, toàn vùng có 28 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 09 đơn vị so với cuối năm 2020).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 1.733/1.733 xã (100%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 4,1% so với cuối năm 2020), trong đó có 541 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 465 xã so với cuối năm 2020) và 116 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 98 xã so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 19 tiêu chí/xã (tăng 0,15 tiêu chí so với cuối năm 2020). Ở cấp huyện, toàn vùng có 97 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 27 đơn vị so với cuối năm 2020).

- Vùng Bắc Trung Bộ: có 1.037/1.380 xã (75,1%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 10,8% so với cuối năm 2020), trong đó có 134 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 93 xã so với cuối năm 2020) và 23 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 19 xã so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 17 tiêu chí/xã (tăng 0,25 tiêu chí so với cuối năm 2020). Trong vùng còn có 83 xã (6%) chỉ đạt dưới 10 tiêu chí. Ở cấp huyện, toàn vùng có 30 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 12 đơn vị so với cuối năm 2020).

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: có 539/781 xã (69%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 11,3% so với cuối năm 2020), trong đó có 55 xã đạt chuẩn nông



thôn mới nâng cao (tăng 49 xã so với cuối năm 2022) và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (không tăng so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 16,8 tiêu chí/xã (tăng 0,45 tiêu chí so với cuối năm 2020). Trong vùng còn có 34 xã (4,3%) chỉ đạt dưới 10 tiêu chí. Ở cấp huyện, toàn vùng có 18 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 6 đơn vị so với cuối năm 2020).

- Vùng Tây Nguyên: có 346/590 xã (58,6%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 13,5% so với cuối năm 2020), trong đó có 35 xã đạt chuẩn nông thôn mới I nâng cao (tăng 29 xã so với cuối năm 2020) và 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 9 xã so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 16,7 tiêu chí/xã (tăng 1,46 tiêu chí so với cuối năm 2020). Trong vùng còn có 12 xã (2%) chỉ đạt dưới 10 tiêu chí. Ở cấp huyện, toàn vùng có 12 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 6 đơn vị so với cuối năm 2020).

- Vùng Đông Nam Bộ: có 385/421 xã (91,4%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 12,2% so với cuối năm 2020), trong đó có 194 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 91 xã so với cuối năm 2020) và 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 8 xã so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 18,8 tiêu chí/xã (tăng 0,8 tiêu chí so với cuối năm 2020). Ở cấp huyện, toàn vùng có 29 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 7 đơn vị so với cuối năm 2020).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: có 1.019/1.253 xã (81,3%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 20,5% so với cuối năm 2020), trong đó có 227 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 204 xã so với cuối năm 2020) và có 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (tăng 06 xã so với cuối năm 2020); bình quân vùng đạt 17,3 tiêu chí/xã (tăng 0,4 tiêu chí so với cuối năm 2020). Trong vùng còn có 41 xã (3,3%) chỉ đạt dưới 10 tiêu chí. Ở cấp huyện, toàn vùng có 49 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 18 đơn vị so với cuối năm 2020).

c) Kết quả triển khai các nội dung thành phần và chương trình chuyên đề của Chương trình<sup>64</sup>

- Nội dung thành phần số 01 về nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá: Các địa phương đã và đang tiến hành rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch tỉnh, trong đó tạo điều kiện để thực hiện Chương trình gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường địa phương. Đến hết tháng 5 năm 2023, đã có 7.484 xã

<sup>64</sup> Một số kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới giảm so với kết quả đã báo cáo tại Báo cáo số 100/BC-CP ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ do rà soát, cập nhật theo số lượng xã đã được sáp nhập đến tháng 7 năm 2023.



hoàn thành tiêu chí về Quy hoạch, đạt 91,5% (giảm 8,1% so với cuối năm 2020, do một số xã đã hết thời hạn quy hoạch theo quy định, chưa có Quyết định điều chỉnh/quy hoạch mới).

- Nội dung thành phần số 02 về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền: Trong năm 2022, các địa phương đang tiếp tục thực hiện việc đầu tư hoàn thiện và nâng cao về: **(1)** Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện; đã có 6.670 xã (81,6%) đạt tiêu chí giao thông; **(2)** Hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; đã có 7.950 xã (97,2%) đạt tiêu chí thủy lợi và phòng, chống thiên tai; **(3)** Hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan: đã có 7.735 xã (94,6%) đạt tiêu chí điện; **(4)** Hệ thống cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; đã có 6.791 xã (83,1%) đạt tiêu chí trường học; **(5)** Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp huyện, xã, thôn và tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn; đã có 6.634 xã (81,1%) đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa; **(6)** Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại; đã có 7.813 xã (95,5%) đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; **(7)** Hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn; đã có 7.575 xã (92,6%) đạt tiêu chí thông tin và truyền thông.

- Nội dung thành phần số 03 về tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Đến hết năm 2022, cả nước đã có: **(1)** 63/63 địa phương đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP với 5.069 chủ thể<sup>65</sup> và 9.852 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên<sup>66</sup>. Sản phẩm OCOP đang từng bước khẳng định được giá trị thương hiệu và chất lượng trên thị trường; **(2)** 6.397 xã (78,2%) đạt tiêu chí về thu nhập; **(3)** 7.460 xã (91,2%) đạt tiêu chí về Lao động; **(4)** 6.760 xã (82,7%) đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

- Nội dung thành phần số 04 về giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: Trong năm 2022, thông qua thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã có 6.393 xã (78,2%) đạt tiêu chí về nghèo đa chiều<sup>67</sup>. Đây là nội dung lồng ghép nguồn vốn của 02 chương trình mục tiêu quốc gia còn lại để thực hiện mục tiêu của Chương trình. Bên cạnh đó, các địa phương đã triển khai hiệu quả các

<sup>65</sup> Trong đó có 38,1% là Hợp tác xã, 25,6% là doanh nghiệp, 33,5% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

<sup>66</sup> Trong đó 65,9% sản phẩm 3 sao, 33,2% sản phẩm 4 sao, 0,7% sản phẩm tiềm năng 5 sao và 20 sản phẩm 5 sao.

<sup>67</sup> Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ.



chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư; đã có 6.979 xã (85,3%) đạt tiêu chí về nhà ở dân cư.

- Nội dung thành phần số 05 về nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn: Trong năm 2022, tập trung nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở; đã có 7.715 xã (94,4%) đạt tiêu chí Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân, hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đã có 7.115 xã (87%) đạt tiêu chí về y tế.

- Nội dung thành phần số 06 về nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn: Các địa phương tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, thực hiện hiệu quả phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" gắn với Cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*"; đã có 7.623 xã (93,2%) đạt tiêu chí về văn hóa.

- Nội dung thành phần số 07 về nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam: Có 6.402 xã (78,3%) đạt tiêu chí về môi trường và An toàn thực phẩm.

- Nội dung thành phần số 08 về đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới:

Trong năm 2022 và 7 tháng đầu năm 2023, công tác cải cách hành chính tiếp tục được triển khai và tổ chức thực hiện có hiệu quả gắn với đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số; các địa phương thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, bãi bỏ những thủ tục rườm rà; đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử hiện đại liên thông; tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Có 7.445 xã (91%) đạt tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

- Nội dung thành phần số 09 về nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới: Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể các cấp đã chủ động xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch và phát động, tuyên truyền vận động người dân tham gia thực hiện các phong trào xây dựng nông



thôn mới<sup>68</sup>, qua đó, đã góp phần thúc đẩy, động viên, và phát huy vai trò chủ động của người dân nông thôn trong phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống.

- Nội dung thành phần số 10 về giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn: Bộ Quốc phòng tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng dân quân vũng mạnh, rộng khắp; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vũng mạnh toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới. Bộ Công an đã chủ động các giải pháp đảm bảo an ninh, kịp thời xử lý tình huống phức tạp; đẩy mạnh thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải; triển khai Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Có 7.814 xã (95,6%) đạt tiêu chí về quốc phòng và an ninh.

### III. VỀ TRIỂN KHAI CÁC NGUYÊN TẮC, GIẢI PHÁP TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

#### 1. Về triển khai các nguyên tắc trong các Nghị quyết của Quốc hội

a) Về nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các địa bàn và đối tượng khó khăn nhất

Chính phủ đã ưu tiên tối đa nguồn lực tập trung cho các địa phương và đối tượng khó khăn nhất thông qua tập trung nguồn lực ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với tổng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 là 104.324,848 tỷ đồng (*chiếm 54,3% tổng vốn bố trí cho các chương trình mục tiêu quốc gia*); đã cân đối bố trí 41.046 tỷ đồng trong kế hoạch năm 2021, 2022, 2023 (*đạt 39% kế hoạch trung hạn, cao hơn mức bố trí cho 02 chương trình còn lại*) theo khả năng hấp thụ và đảm bảo tiến độ giải ngân tại các địa phương.

Trong thực hiện phân bổ vốn từng Chương trình, luôn ưu tiên nguồn lực tập trung phân bổ cho các địa bàn có tỷ lệ nghèo cao, vùng khó khăn, đồng đồng bào dân tộc thiểu số, hoặc “địa bàn điểm trũng” về thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới cơ bản; hỗ trợ ở mức cao nhất cho các hộ gia đình, người dân khó khăn nhất đều nhằm đảm bảo nguyên tắc tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo đúng đối tượng, đáp ứng mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ của từng chương trình.

<sup>68</sup> Cụ thể: Phong trào nông dân sản xuất giỏi; Phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới; Cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch; Phong trào đền ơn, đáp nghĩa; Mô hình tham gia giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông; Tuổi trẻ xung kích tham gia xây dựng nông thôn mới; Phong trào thanh niên tình nguyện như Ngày thứ 7 tình nguyện, Ngày chủ nhật xanh, Tháng thanh niên.



b) Nguyên tắc bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân

Yêu cầu về công khai, minh bạch và phát huy quyền làm chủ và sự tham gia của người dân đã được luật hóa trong quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và cụ thể hóa trong phạm vi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Trong đó, việc công khai thông tin là yêu cầu bắt buộc và gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị từ trung ương đến địa phương; người dân được tham gia vào toàn bộ quá trình thực hiện, theo dõi, giám sát đánh giá các chương trình từ công tác lập kế hoạch (*thông qua thực hiện phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia*); trong thực hiện cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án nhóm C, quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất với vai trò là chủ thể; thực hiện vai trò giám sát trực tiếp hoặc giám sát, phản biện xã hội thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

Quán triệt thực hiện quy định về công khai, minh bạch hóa thông tin, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, theo chức năng, nhiệm vụ, đã thực hiện việc công khai đầy đủ các thông tin liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thông qua cổng thông tin điện tử, các đài phát thanh, truyền hình, tạp chí và hội nghị, hội thảo, tài liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, 43/52<sup>69</sup> địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; 45/52 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất để hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn đảm bảo cơ chế phát huy quyền làm chủ và huy động sự tham gia của nhân dân vào quá trình tổ chức, thực hiện các chương trình.

c) Nguyên tắc phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia được quán triệt, quy định cụ thể tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Theo đó, Chính phủ thực hiện phân cấp cho địa phương quyết định lựa chọn nội dung, nhiệm vụ, phân bổ, sử dụng nguồn lực; ban hành nhiều chính sách, cơ chế để đảm bảo tính chủ động và phù hợp với thực tiễn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia<sup>70</sup>.

Qua triển khai thực hiện đã có nhiều địa phương chủ động nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền được phân cấp. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương chưa xây dựng, ban hành một số cơ chế này một phần do năng lực của cấp cơ sở còn yếu, một phần còn tâm lý sợ trách nhiệm, muốn có hướng dẫn, quy định cụ thể từ trung ương, đặc biệt còn

<sup>69</sup> Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương

<sup>70</sup> Một số cơ chế phân cấp: cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất; thành lập, kiện toàn hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp huyện, xã; quyết định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; quyết định mức độ đạt chuẩn trong thực hiện các Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp.



08 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chưa hoàn thành việc ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình theo yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 25/2021/QH15.

d) Nguyên tắc đa dạng hóa nguồn lực; huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân

Thông qua tổ chức thực hiện từng chương trình, các giải pháp huy động đã được triển khai thực hiện, trong đó đã thực hiện đầy đủ nguyên tắc đa dạng hóa nguồn lực cho thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Bên cạnh nguồn vốn bố trí từ ngân sách nhà nước, Chính phủ khuyến khích sự tham gia đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân thông qua nhiều cơ chế ưu đãi huy động đầu tư vào địa bàn nông thôn, địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn; vào lĩnh vực nông nghiệp; bố trí thêm nguồn lực cho hệ thống ngân hàng chính sách và ưu tiên nguồn vốn tín dụng chính sách cho vay thực hiện các hoạt động, nội dung thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia. Kết quả huy động nguồn lực trong các năm 2021, 2022, 2023 đã thể hiện việc thực hiện có hiệu quả nguyên tắc của Quốc hội đặt ra.

đ) Nguyên tắc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia được quán triệt thực hiện thường xuyên, liên tục từ trung ương đến địa phương. Định kỳ hàng tháng, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện các chương trình. Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương, các thành viên Ban Chỉ đạo và các cơ quan trung ương thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, đoàn kiểm tra, đôn đốc để kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ vướng mắc khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình.

e) Xây dựng cơ chế đặc thù đối với một số hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia (đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và kỹ thuật không phức tạp) đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Thông qua cơ chế đặc thù, Chính phủ tăng cường thực hiện nguyên tắc phân cấp cho các địa phương, trao quyền, thu hút sự tham gia và phát huy vai trò làm chủ của người dân trong triển khai thực hiện các chương trình để hướng tới mục tiêu bền vững và đảm bảo theo đúng yêu cầu của Quốc hội.

g) Xây dựng cơ chế lồng ghép chính sách, tích hợp nguồn lực, đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo giữa các chương trình mục tiêu quốc gia

Cụ thể hóa quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15, Chính phủ đã quy định nguyên tắc lồng ghép nguồn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP để làm cơ sở cho các địa phương tiến hành xây dựng cơ chế lồng ghép chính sách, tích hợp nguồn lực trong quá trình thực hiện tại địa phương. Đến nay đã có 51 địa phương ban hành được cơ chế lồng



ghép (trong đó có 03 địa phương<sup>71</sup> không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương), vẫn còn 08 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương<sup>72</sup> chưa ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

## **2. Việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trong các Nghị quyết của Quốc hội về các chương trình mục tiêu quốc gia**

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Về xây dựng và ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển:

Trên cơ sở các kiến nghị của Hội đồng Dân tộc Quốc hội tại Báo cáo số 489/BC-HĐDTQH15 ngày 08 tháng 7 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Ủy ban Dân tộc phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất phương án, giải pháp xử lý các kiến nghị sau khảo sát của Hội đồng Dân tộc Quốc hội về phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi<sup>73</sup>. Bên cạnh đó, thực hiện Công điện số 557/CD-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc đã ban hành<sup>74</sup> văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp xã, thôn hình thành sau sắp xếp và trình tự rà soát, xác định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trên cơ sở đề xuất của các địa phương, Ủy ban Dân tộc sẽ hoàn thiện các nội dung quy định về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ để báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

- Về ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù:

Để tháo gỡ vướng mắc trong triển khai thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 9 của Chương trình theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc đã dự thảo nội dung hướng dẫn về tiêu chí xác định thôn tập trung đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao tại Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc (*dự kiến hoàn thành việc ban hành trong tháng 8 năm 2023*).

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Về nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận của các cấp, các ngành và toàn xã hội về giảm nghèo bền vững, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo

<sup>71</sup> Các địa phương: Thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng.

<sup>72</sup> Các địa phương: Nam Định, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh.

<sup>73</sup> Ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 4953/VPCP-QHĐP ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ.

<sup>74</sup> Văn bản số 1303/UBND-CSĐT ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc.



của người dân, cộng đồng:

Với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương và sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc các cấp đã phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, tạo đồng thuận của các cấp, các ngành và toàn xã hội về giảm nghèo bền vững. Các cơ quan trung ương đã thực hiện đồng bộ các giải pháp truyền thông, thông tin, tuyên truyền về chủ trương chính sách, tấm gương làm kinh tế giỏi, phát động thực hiện các phong trào thi đua để hỗ trợ người nghèo, tuyên truyền khuyến khích người nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo bền vững<sup>75</sup>. Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch truyền thông thực hiện Chương trình với các hình thức, phương thức phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm tập quán vùng miền và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

Bên cạnh đó, thông qua triển khai các dự án, nội dung thuộc Chương trình, đặc biệt là thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, hỗ trợ thực hiện dự án, mô hình phát triển sản xuất đã thực hiện việc nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng.

- Về ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, phụ nữ thuộc hộ nghèo:

Thực hiện quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg<sup>76</sup> ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, việc phân bổ nguồn vốn từ ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc ưu tiên phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và trẻ em, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Trong triển khai thực hiện, đã thực hiện ưu tiên đầu tư các công trình có nhiều người hưởng lợi là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, dân tộc thiểu số, miền núi; ưu tiên hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển sinh kế do người dân tộc thiểu số, phụ nữ, người có công với cách mạng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện; chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ, ưu tiên chủ dự án là nữ trong thực hiện các dự án truyền thông, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.

- Về xây dựng tiêu chí khuyến khích cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng về thoát nghèo, giảm nghèo bền vững:

Việc khuyến khích cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng về thoát nghèo, giảm nghèo bền vững gắn liền với quá trình xác định đối tượng và triển khai thực hiện trên thực tiễn và thuộc thẩm quyền của các địa phương. Do vậy, các cơ quan

<sup>75</sup> Các phong trào: thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025; tháng “Ngày vì người nghèo”.

<sup>76</sup> Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương và quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.



trung ương không ban hành tiêu chí khuyến khích thoát nghèo thống nhất trên cả nước. Trong năm 2022, đã có một số địa phương chủ động xây dựng, ban hành tiêu chí khuyến khích thoát nghèo để triển khai thực hiện<sup>77</sup>.

- Về cơ chế đặc thù trong quản lý, tổ chức thực hiện một số hoạt động của Chương trình bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm, điều kiện huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, lãng phí:

+ Trong tổ chức thực hiện, các địa phương đã ưu tiên tập trung nguồn lực và áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, số 38/2023/NĐ-CP trong thực hiện đầu tư các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội có nhiều đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ hưởng lợi, phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa dân tộc và do cộng đồng người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình đề xuất (*bao gồm: công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước, y tế, giáo dục*). Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã ưu tiên nguồn lực hỗ trợ các mô hình, dự án giảm nghèo triển khai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; mô hình, dự án giảm nghèo, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh do người khuyết tật, dân tộc thiểu số, phụ nữ, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo chủ trì thực hiện.

+ Thông qua việc thực hiện một số cơ chế đặc thù trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã góp phần: (i) Đảm bảo chính sách hỗ trợ của Nhà nước đáp ứng đúng nhu cầu của Nhân dân, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn; (ii) Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ trọng tâm trọng điểm cho các địa bàn khó khăn, các đối tượng yếu thế. Tuy nhiên, phạm vi, đối tượng thực hiện của Chương trình rộng, nguồn lực huy động còn hạn chế, năng lực thực hiện tại các địa bàn, khu vực chưa đồng đều, nên chưa thể khắc phục triệt để tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, lãng phí.

- Về cân đối, bổ sung ngân sách trung ương để thực hiện tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo và có giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn ODA, vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, vốn xã hội hóa cho Chương trình.

Hàng năm, ngân sách trung ương tiếp tục ưu tiên cấp bù cho Ngân hàng chính sách xã hội theo kế hoạch đầu tư công trung hạn để thực hiện các chính sách tín dụng, trong đó có chính sách hỗ trợ giảm nghèo; ngân sách nhà nước các cấp đã thực hiện ủy thác qua hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội các cấp để thực hiện các tín dụng chính sách hỗ trợ giảm nghèo và chính sách an sinh khác cho người dân vùng nông thôn, địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Bên cạnh đó, cơ quan chủ chương trình và các địa phương đã và đang tích

<sup>77</sup> Các địa phương: Đắk Nông (đã ban hành); Quảng Ngãi, Bình Dương, Lâm Đồng (đang xây dựng).



cực triển khai các giải pháp huy động nguồn lực từ các đối tác trong nước và ngoài nước để thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, do phạm vi triển khai chủ yếu trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn nên việc huy động các nguồn lực khác vẫn còn hạn chế.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Về khuyến khích cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội:

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương, các địa phương trong cả nước đã chú trọng, quan tâm cân đối, bố trí ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách để bổ sung nguồn vốn cho vay thực hiện các chính sách giảm nghèo, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân vùng nông thôn. Đến 31 tháng 12 năm 2022, nguồn vốn nhận ủy thác từ địa phương các cấp đạt 30.602 tỷ đồng, chiếm 10,3%/tổng nguồn vốn.

Chính phủ đã thông qua cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, khoản 7 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) để khuyến khích các địa phương chủ động cân đối nguồn lực thực hiện cho vay ủy thác qua hệ thống ngân hàng chính sách, cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại nhằm hỗ trợ nguồn lực cho người dân vay vốn tham gia thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nói riêng.

- Về rà soát, phân kỳ đầu tư, tránh dàn trải, nợ đọng xây dựng cơ bản:

+ Với đặc thù phân bổ nguồn lực theo định mức, tiêu chí theo địa bàn xã, huyện đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân bổ nguồn lực, đảm bảo mọi đối tượng chính sách đều được tiếp cận chính sách hỗ trợ từ Nhà nước. Bên cạnh đó, đối tượng thụ hưởng của các chương trình nhiều, nhu cầu vốn của các địa phương rất lớn, trong khi khả năng huy động nguồn lực chưa đáp ứng nhu cầu. Do vậy, trong quá trình tổ chức thực hiện, các địa phương gặp khó khăn khi thực hiện nguyên tắc ưu tiên tập trung nguồn lực cho địa bàn, đối tượng cụ thể, vì vậy, chưa thể xóa bỏ hoàn toàn việc dàn trải trong thực hiện nội dung hoạt động, dự án đầu tư thuộc Chương trình.

+ Thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Đầu tư công, các địa phương không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công nói chung và vốn chương trình mục tiêu quốc gia nói riêng.

- Về ban hành, cụ thể hoá bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới (tỉnh, huyện, xã) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) giai đoạn 2021-2025:

Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo các



mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) giai đoạn 2021-2205 đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua<sup>78</sup> theo hướng tăng cường phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tạo sự linh hoạt khi quy định mức độ đạt chuẩn (*nhưng không thấp hơn so với quy định, hướng dẫn của Trung ương*) để phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển của từng địa phương, từng vùng; đồng thời, lượng hóa tối đa các tiêu chí bằng các chỉ tiêu có thể đo đếm được nhằm đánh giá đúng thực chất, khách quan kết quả thực hiện, đảm bảo việc huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, tránh lãng phí.

### 3. Lồng ghép bình đẳng giới

Lồng ghép, thúc đẩy bình đẳng giới, giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm, thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội, các thành quả của tăng trưởng kinh tế là mục tiêu xuyên suốt trong xây dựng thể chế, chính sách và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó:

a) Thúc đẩy bình đẳng giới trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được triển khai trọng tâm thông qua thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức, hỗ trợ chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho đối tượng phụ nữ, trẻ em gái tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, là người dân tộc thiểu số thuộc nội dung Dự án 8 về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Đồng thời, trong thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ phát triển sản xuất, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, phát triển giáo dục đào tạo, bảo tồn văn hóa, chăm sóc sức khỏe nhân dân thuộc nội dung đầu tư của Chương trình luôn ưu tiên hỗ trợ các đối tượng yếu thế, đặc biệt là đối tượng phụ nữ và trẻ em gái.

b) Thúc đẩy bình đẳng giới trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thông qua nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ, thúc đẩy vai trò, sự tham gia của phụ nữ đối với các nội dung đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, phát triển sản xuất, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, nhà ở, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực; bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế, cải thiện dinh dưỡng, giáo dục, văn hóa và thông tin thuộc nội dung các dự án của Chương trình.

c) Thúc đẩy bình đẳng giới trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai trọng tâm thông qua thực hiện các giải pháp đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới thuộc Nội dung thành phần số 08 của Chương trình. Đồng thời, trong thực hiện các chính sách về đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, hỗ trợ phát triển sản

<sup>78</sup> Các Quyết định: số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022, số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022, số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022.



xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phát triển y tế cơ sở thuộc nội dung Chương trình đã ưu tiên hỗ trợ và đảm bảo sự tham gia của các đối tượng yếu thế, trong đó bao gồm phụ nữ và trẻ em gái.

#### **IV. KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Thanh tra Chính phủ<sup>79</sup> không thực hiện các đoàn thanh tra chuyên đề về 02 chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2016-2020 và các năm 2021, 2022; thanh tra của các cơ quan trung ương chỉ thực hiện thanh tra việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án đầu tư, việc tổ chức thực hiện các chính sách liên quan đến ngành, lĩnh vực. Riêng Kiểm toán Nhà nước<sup>80</sup> đã thực hiện kiểm toán chuyên đề năm 2019, 2020 đối với 02 chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; năm 2023 đối với cả 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

Kết quả thực hiện thanh tra, kiểm toán và xử lý vi phạm trong tổ chức thực hiện các chương trình như sau:

##### **1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

a) Thực hiện kết quả kiểm toán về Chương trình:

- Trong các năm 2019, 2020, Kiểm toán Nhà nước kết luận kiến nghị xử lý vi phạm trong: **(1)** Quản lý, chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện Chương trình<sup>81</sup>; **(2)** Tổ chức thực hiện nội dung của Chương trình, đặc biệt nội dung hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài; **(3)** Việc lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm chưa đảm bảo theo quy định, đặc biệt có tình trạng phân bổ vốn thực hiện các nội dung không thuộc nội dung Chương trình; **(4)** Chưa nộp kinh phí không sử dụng hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định, chậm lập, phê duyệt báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; **(5)** Báo cáo thiếu danh mục dự án nợ đọng xây dựng cơ bản và báo thừa số nợ đọng.

Thực hiện kết luận kiểm toán, các địa phương đã chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách trong quản lý, điều hành; chủ động hoàn trả ngân sách nhà nước số kinh phí phân bổ, thực hiện chưa đúng quy định; đồng thời, thực hiện việc kiểm điểm, xử lý trách nhiệm cá nhân liên quan đến những vi phạm, sai sót được Kiểm toán nhà nước kết luận. Trong đó, 28/49 tỉnh, thành

<sup>79</sup> Theo báo cáo của Thanh tra Chính phủ tại văn bản số 351/TTCP-KHTH ngày 16 tháng 02 năm 2023.

<sup>80</sup> Theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước tại văn bản số 114/KTNN-TH ngày 14 tháng 02 năm 2023 và trên các dự thảo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước đối với kết quả kiểm toán chuyên đề về 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

<sup>81</sup> Bao gồm: phân giao nhiệm vụ chưa thống nhất giữa các sở ban ngành; chưa ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo; chưa ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn; chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định.



phổ không giải ngân hết kế hoạch vốn hoàn trả về ngân sách nhà nước khoảng 165 tỷ đồng; 08/49 địa phương dùng nguồn ngân sách địa phương hoàn trả khoảng 57,83 tỷ đồng vốn Chương trình.

- Trong 7 tháng đầu năm 2023, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán chuyên đề về Chương trình. Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương rà soát, nghiêm túc tiếp thu các kiến nghị tại Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

b) Thực hiện kết quả thanh tra về Chương trình:

Trong năm 2022, Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện 03 đoàn thanh tra, ban hành kết luận về 55 thiếu sót trong tổ chức thực hiện tại các địa phương: Bình Định, Lạng Sơn, Yên Bái. Các địa phương đã nghiêm túc rà soát, chấn chỉnh và khắc phục các thiếu sót đã được chỉ ra tại kết luận thanh tra.

## **2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

a) Về thực hiện kết quả kiểm toán về Chương trình:

- Trong các năm 2019, 2020, Kiểm toán Nhà nước kết luận kiến nghị xử lý vi phạm trong: (1) Chấp hành các quy định về lập, phê duyệt và giải ngân vốn đầu tư phát triển theo quy định Luật Đầu tư công; (2) Phân bổ vốn sự nghiệp không đúng quy định; (3) Chưa bố trí đủ vốn đối ứng theo quy định; (4) Không nộp trả ngân sách đối với kinh phí không sử dụng hết; (5) Chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp không đúng quy định, chuyển nguồn vốn đầu tư đã hết thời hạn giải ngân. Thực hiện kết luận kiểm toán, các địa phương đã chủ động rà soát, xử lý vi phạm, khắc phục thiếu sót và đã nộp trả ngân sách nhà nước khoảng 738 tỷ đồng vốn sử dụng sai mục đích, không đúng quy định.

- Trong 7 tháng đầu năm 2023, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán chuyên đề về Chương trình. Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương rà soát, nghiêm túc tiếp thu các kiến nghị tại Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

b) Về thực hiện kết quả thanh tra về Chương trình:

Theo báo cáo, trong thời gian qua, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa thực hiện việc thanh tra chuyên đề riêng về Chương trình.

## **3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán chuyên đề về Chương trình. Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương rà soát, nghiêm túc tiếp thu các kiến nghị tại Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.



## V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Kết quả đạt được

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia luôn là nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai kế hoạch, nhiệm vụ hàng tháng của Chính phủ và các địa phương. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ và các địa phương đã chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn các chương trình được thực hiện thường xuyên, liên tục và có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đã góp phần kịp thời xử lý, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình.

(2) Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 các cấp đã được kiện toàn đồng bộ, kịp thời theo yêu cầu của Quốc hội. Cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, chặt chẽ, thống nhất với vai trò đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể. Mô hình 01 Ban Chỉ đạo theo từng cấp đảm bảo tinh gọn đầu mối, không phát sinh biên chế; đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, tập trung giữa các cấp, các ngành trong chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và xử lý dứt điểm các vấn đề vướng mắc trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(3) Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc trách nhiệm ban hành của các cơ quan trung ương đã được ban hành cơ bản đầy đủ, đồng bộ. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng giúp các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai, thực hiện các chương trình và ban hành những cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

(4) Cân đối nguồn lực từ ngân sách trung ương trong các năm đầu giai đoạn cơ bản bám sát khả năng hấp thụ nguồn vốn và đảm bảo tiến độ, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Nhiều địa phương đã tích cực, chủ động cân đối bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện các chương trình. Các giải pháp hỗ trợ tín dụng chính sách, huy động động sự tham gia đóng góp từ các đối tác trong và ngoài nước đã được triển khai đồng bộ. Việc phân bổ nguồn lực ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch.

(5) Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ. Hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đầu tư cải tạo, nâng cấp và làm mới tương đối đồng bộ; nhiều mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả được nhân rộng; giáo dục và đào tạo phát triển ổn định vững chắc; hoạt động văn hóa thể dục, thể thao ngày càng phát triển; chính sách an sinh, phúc lợi xã hội được đảm bảo và kịp thời chăm lo cho đối tượng chính sách, người nghèo; thu nhập của người dân được nâng lên; môi trường



nông thôn được cải thiện theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp; hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; an toàn, an ninh, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn luôn được ổn định. Người dân đã có ý thức chủ động nỗ lực vươn lên thoát nghèo, chủ động tổ chức các hoạt động sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, tạo sinh kế, tạo thu nhập ổn định.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

(1) Công tác hoàn thiện thể chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ trung ương đến địa phương chưa hoàn thành đồng bộ, kịp thời. Tại Trung ương, đến tháng 8 năm 2023, một số văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mới được các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần và một số cơ quan có liên quan mới hoàn thành việc ban hành, sửa đổi, bổ sung để triển khai thực hiện chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình. Tại địa phương, việc ban hành các cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền các địa phương còn chưa kịp thời; còn 08/52 địa phương chưa ban hành được cơ chế lồng ghép nguồn vốn theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15; 04/63 địa phương<sup>82</sup> chưa hoàn thành đầy đủ việc ban hành các văn bản cụ thể hóa các Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo phân cấp.

(2) Việc huy động đảm bảo nguồn lực để thực hiện Chương trình mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, xong vẫn còn hạn chế, nhiều địa phương chưa chủ động cân đối nguồn lực đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện các chương trình. Bên cạnh đó, tiến độ phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia còn chưa kịp thời dẫn đến giải ngân vốn ngân sách nhà nước đạt tỷ lệ thấp thấp và được dự báo sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng hấp thụ nguồn vốn trong các năm còn lại của giai đoạn.

(3) Trong công tác xây dựng kế hoạch, nhiều địa phương chưa chủ động chuẩn bị tốt việc xác định nhu cầu danh mục, nguồn lực đầu tư dự án các cấp (đặc biệt công trình quy mô nhỏ gắn với nhu cầu đầu tư của cấp cơ sở, của cộng đồng) ngay từ đầu giai đoạn, đầu năm kế hoạch. Do vậy, việc lựa chọn dự án để làm cơ sở bố trí, phân bổ vốn nguồn ngân sách trung ương giao chương trình mục tiêu quốc gia không thể tiến hành ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

(4) Trong tổ chức thực hiện việc khó đảm bảo thực hiện đồng thời “cơ chế lồng ghép nguồn vốn, tích hợp chính sách” và “cơ chế giao dự toán chi ngân sách trung ương chi tiết theo loại sự nghiệp, theo dự án, tiểu dự án thành phần từ Trung ương về địa phương” trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Cơ chế giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương (vốn sự nghiệp) đảm bảo cho công tác thống kê, kiểm soát theo định mức chi tiêu ngân sách nhà nước; nhưng đã làm hạn chế sự chủ động của các địa phương trong sử dụng nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, không tạo điều kiện cho các địa phương

<sup>82</sup> Các địa phương: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên.



thực hiện được cơ chế lồng ghép nguồn vốn, tích hợp chính sách theo yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 25/2021/QH15.

(5) Còn một số nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa được triển khai thực hiện, dự kiến một số mục tiêu không thể hoàn thành, cần rà soát, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn, mặt bằng pháp lý. Kết quả đạt chuẩn xã nông thôn mới của một số vùng vẫn còn khoảng cách chênh lệch lớn giữa Khu vực Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và khu vực Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên<sup>83</sup>, vẫn còn 04 tỉnh<sup>84</sup> thuộc khu vực Miền núi phía Bắc, có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới dưới 30%, 16 huyện nghèo thuộc 12 tỉnh còn “trắng xã nông thôn mới”<sup>85</sup>. Số lượng xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực II, III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới rất hạn chế; chưa có huyện nghèo thuộc danh sách các huyện nghèo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Một số chỉ tiêu cụ thể trong thực hiện giảm nghèo bền vững còn thấp, chưa bền vững; một bộ phận nhỏ người dân vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý thức và hỗ trợ người khác vươn lên thoát nghèo bền vững.

### 3. Bài học kinh nghiệm

(1) Vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và người đứng đầu là yếu tố then chốt đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được thống nhất cao từ Trung ương đến cơ sở. Ở địa phương nào có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị thì việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đều đạt kết quả tốt. Cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành phải quán triệt, cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật để thực hiện các Nghị quyết: số 120/2020/QH14, số 24/2021/QH15, 25/2021/QH15 của Quốc hội; đồng thời, chủ động nghiên cứu, triển khai thực hiện những cách làm mới sáng tạo, hiệu quả và kịp thời xử lý vướng mắc khó khăn trong thực hiện.

(2) Hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ trung ương đến địa phương phải đi trước một bước. Các nội dung còn chưa rõ về cơ sở pháp lý, cơ chế thực hiện phải được rà soát thường xuyên, bổ sung các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện; kịp thời sửa đổi, bổ sung, xử lý dứt điểm vướng mắc khó khăn về thể chế chính sách về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình theo nguyên tắc tăng

<sup>83</sup> Diễn hình như: Đồng bằng sông Hồng: 100%, Đông Nam Bộ: 91,4% trong khi đó Miền núi phía Bắc mới đạt 47,7%, Tây Nguyên 58,6%.

<sup>84</sup> Các địa phương: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên.

<sup>85</sup> Bao gồm: Huyện Bảo Lâm, huyện Nguyên Bình (tỉnh Cao Bằng); huyện Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái); huyện Pắc Nặm (tỉnh Bắc Kạn); huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên Đông, huyện Mường Chà (tỉnh Điện Biên); huyện Mường Lát (tỉnh Thanh Hóa); huyện Quế Phong (tỉnh Nghệ An); huyện Nam Giang (tỉnh Quảng Nam); huyện Sơn Tây (tỉnh Quảng Ngãi); huyện Khánh Sơn (tỉnh Khánh Hòa); huyện Bắc Ái (tỉnh Ninh Thuận); huyện Tuy Đức (tỉnh Đắk Nông); huyện Tu Mơ Rông (tỉnh Kon Tum).



cường phân cấp, đồng bộ, tránh trùng chéo, mâu thuẫn.

(3) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan đơn vị; đồng thời, chú trọng công tác phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp. Định kỳ hàng tháng phải thực hiện việc rà soát tiến độ thực hiện, kết quả giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia.

(4) Triển khai đồng bộ các giải pháp thông tin, truyền thông về chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách; tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy, huy động cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân tham gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới.

(5) Tăng cường phân cấp, giao quyền, phát huy tính chủ động của chính quyền các cấp trong xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các thủ tục đầu tư, kịp thời phân bổ, giao kế hoạch vốn và thực hiện đồng bộ các giải pháp triển khai các nội dung, hoạt động, dự án thực hiện các chương trình hằng năm. Phát huy vai trò chủ thể, sáng tạo, nỗ lực vươn lên của người dân; khuyến khích thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất phù hợp với năng lực đảm nhận của cán bộ và người dân địa phương.

(6) Hoàn thiện hệ thống giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý, phân tích thông tin giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình. Thường xuyên thực hiện việc thanh tra, kiểm toán quá trình tổ chức thực hiện, sử dụng nguồn lực, kịp thời phát hiện và xử lý những vi phạm đảm bảo nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu lực chấp hành pháp luật trong triển khai thực hiện các chương trình. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan chính trị - xã hội các cấp, sự tham gia giám sát của người dân và các cơ quan truyền thông đối với quá trình tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.



### Phần 3

## GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

### I. GIẢI PHÁP

1. Phát huy cao nhất vai trò của cấp ủy, chính quyền các cấp trong chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, đôn đốc và tuyên truyền đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, chỉ đạo, giám sát giữa các cơ quan trung ương và địa phương; hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp để kịp thời đôn đốc, chỉ đạo tiến độ và nắm bắt, xử lý vướng mắc khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp truyền thông, thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó:

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tập trung vào các nội dung:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp truyền thông, tuyên truyền về Nghị quyết số 120/2020/QH14 và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng đến các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số nhằm từng bước thay đổi và chuyển biến về nhận thức trong thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

- Đẩy mạnh kết hợp tuyên truyền với công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, cộng đồng tham gia thực hiện Chương trình bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với tâm lý, trình độ, khả năng thực hiện nhiệm vụ của các nhóm tham gia.

- Nghiên cứu xây dựng và tổ chức các phong trào thi đua trong thực hiện các hoạt động về thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tập trung vào các nội dung:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về Nghị quyết số 24/2021/QH15 và các cơ chế chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trong hành động để tạo sức mạnh tổng cả hệ thống chính trị và xã hội cùng thực hiện giảm nghèo bền vững.



- Đổi mới, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” theo chiều sâu nhằm khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên thoát nghèo.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tập trung các nội dung:

- Đẩy mạnh truyền thông, tuyên truyền về Nghị quyết số 25/2021/QH15 và những chủ trương đổi mới trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; đồng thời, tăng cường tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn về thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng “*Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*”, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng chuyển từ đơn giá trị sang đa giá trị cho cán bộ, đảng viên các cấp và toàn thể dân nhân.

- Đổi mới phương thức thực hiện, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2021-2025, cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*” đi vào chiều sâu, tạo sự lan tỏa rộng lớn trong cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp Nhân dân.

- Cơ quan chủ chương trình tiếp tục phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan truyền thông tại trung ương và địa phương thực hiện hiệu quả chuyên mục “*Miền quê đáng sống*”; các địa phương chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông xây dựng, phát hành các chuyên mục liên quan đến tuyên truyền, triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới.

3. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đồng bộ từ trung ương tới địa phương. Trong đó:

a) Các cơ quan chủ chương trình, chủ dự án thành phần và các cơ quan có liên quan chủ động rà soát các kiến nghị, khẩn trương phối hợp chặt chẽ trong xử lý tháo gỡ vướng mắc của địa phương<sup>86</sup> đảm bảo kịp thời, hiệu quả, tránh đùn đẩy trách nhiệm theo đúng quy định tại các Nghị quyết phiên họp thường kỳ hằng tháng của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2023.

b) Khẩn trương rà soát, tổng hợp nhu cầu, nghiên cứu đề xuất cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện quyết định cơ cấu nguồn vốn, danh mục dự án đầu tư công trong triển khai thực hiện các chương trình theo chủ trương tại Nghị quyết số 100/2023/QH15 trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 10 năm 2023.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động

<sup>86</sup> Các cơ quan: Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng nhà nước, Ủy ban Dân tộc.



nghiên cứu các quy định, trao đổi học hỏi kinh nghiệm từ các địa phương khác, khẩn trương hoàn thành việc cụ thể hóa các quy định, cơ chế chính sách thực hiện tại địa phương theo thẩm quyền phân cấp; đồng thời, làm rõ nhu cầu, đề xuất nội dung thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp cho cấp huyện quyết định cơ cấu nguồn vốn, danh mục dự án đầu tư công trong triển khai thực hiện các chương trình theo chủ trương tại Nghị quyết số 100/2023/QH15.

**4. Đảm bảo cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nghiên cứu đổi mới cơ chế huy động vốn tín dụng chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động nguồn lực khác từ doanh nghiệp, các tổ chức, người dân, các đối tác nước ngoài. Trong đó:**

a) Đảm bảo cân đối nguồn lực ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình hằng năm theo tiến độ, phù hợp với khả năng hấp thụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình.

b) Các địa phương chủ động cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương tối thiểu phải đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định đối với từng Chương trình theo quy định.

**5. Tăng cường lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu trong phân bổ, sử dụng nguồn lực tại các địa phương đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, tránh trùng chéo, dàn trải. Các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, hoàn thành việc phân bổ, giao kế hoạch vốn hằng năm ngay sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán, kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chuẩn bị công tác kế hoạch, khẩn trương hoàn thành các thủ tục phê duyệt dự án đầu tư, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất và các nhiệm vụ khác trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định đảm bảo sử dụng vốn ngân sách nhà nước hiệu quả, tập trung, tránh dàn trải.**

**6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán thực hiện các chương trình tại các cấp. Trong đó:**

- Khẩn trương hoàn thành việc tích hợp, liên thông dữ liệu về giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tăng cường thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và hoạt động của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tại các cấp. Định kỳ hàng tháng thực hiện việc nắm bắt tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Các địa phương chủ động rà soát, tổng hợp dữ liệu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, danh mục dự án đầu tư, kết quả giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước hằng năm (*bao gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và vốn cân đối từ ngân sách địa phương*), định kỳ báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan chủ chương trình trước ngày 25 hằng tháng.



- Các cơ quan trung ương và địa phương phối hợp chặt chẽ với Kiểm toán Nhà nước trong thực hiện hoạt động kiểm toán thực hiện và sử dụng nguồn vốn các chương trình. Chủ động thực hiện các đoàn thanh tra chuyên đề quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

## **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỚI QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Thực hiện các Nghị quyết: số 120/2020/QH14, số 24/2021/QH15, số 25/2021/QH15, Chính phủ đã cụ thể hóa một số cơ chế đặc thù trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, số 38/2023/NĐ-CP. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện còn một số quy định hiện hành của một số Luật chuyên ngành chưa tạo điều kiện đơn giản hóa thủ tục, phù hợp với điều kiện thực tiễn trong triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia. Để đảm bảo giải quyết hiệu quả những vướng mắc đó, Chính phủ đề xuất một số cơ chế, chính sách đặc thù theo hướng tăng cường phân cấp, đơn giản hóa thủ tục tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các địa phương. Cụ thể như sau:

### **1. Cơ chế lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn hằng năm triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:**

Theo quy định Luật Đầu tư công, nội dung kế hoạch đầu tư công trung hạn bao gồm danh mục dự án đầu tư công trung hạn (Điều 49 Luật Đầu tư công); nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm bao gồm danh mục dự án đầu tư hằng năm phải phù hợp với danh mục dự án đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (Điều 50). Tuy nhiên, công trình, dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia hầu hết là công trình có quy mô nhỏ, được phân cấp về cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện và trên cơ sở thống nhất giữa chính quyền và người dân mới xác định được dự án cụ thể. Theo kiến nghị của nhiều địa phương, việc xác định ngay các danh mục dự án này trong cả giai đoạn 5 năm là một khó khăn với các địa phương.

Để tháo gỡ vướng mắc này, Chính phủ đề xuất bổ sung cơ chế đặc thù trong lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật, không phức tạp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng: (1) Cho phép các địa phương không bắt buộc phải xây dựng, giao danh mục dự án đầu tư quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm; (2) Không phải áp dụng điều kiện bố trí vốn kế hoạch hằng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Đầu tư công đối với các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp này.

### **2. Về thẩm định, phê duyệt quyết định đầu tư dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật Đầu tư công, cơ quan, tổ chức, cá



nhân “*Quyết định đầu tư chương trình, dự án đúng chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định*”. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia không phải phê duyệt chủ trương đầu tư. Vì vậy, các địa phương gặp lúng túng trong quá trình thẩm định, phê duyệt đầu tư dự án mở mới giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Để tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương, Chính phủ đề xuất bổ sung quy định cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân khi quyết định đầu tư dự án phải đảm bảo phù hợp với nội dung đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm theo Quyết định phê duyệt Chương trình của Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Về giao giao dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương hằng năm:**

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm (chi thường xuyên) cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết đến dự án thành phần, lĩnh vực chi sự nghiệp. Việc giao chi tiết này sẽ góp phần quản lý việc phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước theo đúng lĩnh vực chi đã được Quốc hội thông qua; tuy nhiên không tạo sự chủ động cho các địa phương tự quyết định việc sử dụng, lồng ghép nguồn vốn; nhiều nội dung chi được giao không còn phù hợp với thực tiễn tại địa phương, gây khó khăn cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện, dẫn đến tỷ lệ giải ngân kinh phí sự nghiệp trong giai đoạn 2021-2023 đạt rất thấp. Do vậy, hầu hết các địa phương đều kiến nghị Trung ương không giao chi tiết kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách trung ương hằng năm đến từng dự án thành phần, từng lĩnh vực sự nghiệp chi.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương, Chính phủ kiến nghị cơ chế giao dự toán ngân sách trung ương hằng năm (dự toán chi thường xuyên) theo chương trình mục tiêu quốc gia; không giao chi tiết theo dự án thành phần, lĩnh vực sự nghiệp chi.

### **4. Về cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng, vốn hợp pháp khác:**

Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công không quy định cụ thể việc bố trí ngân sách nhà nước (vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, vốn sự nghiệp) để ủy thác (qua ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại) để thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng cho một số đối tượng chính sách. Vì vậy, nhiều địa phương có nguồn lực nhưng không có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện được chính sách hỗ trợ cho một số đối tượng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia vay vốn ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Để tạo điều kiện cho các địa phương có đầy đủ cơ sở để cân đối bố trí nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo phương thức hỗ trợ tín dụng chính sách, Chính phủ kiến nghị bổ sung quy định cho phép các địa



phương được sử dụng vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tự cân đối của địa phương ủy thác qua hệ thống ngân hàng chính sách để hỗ trợ thực hiện một số nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

### **5. Về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia:**

*a)* Đối với thẩm quyền quyết định trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất:

Trong thực hiện chủ trương tăng cường phân cấp theo yêu cầu tại các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ quy định cấp tỉnh chủ động quyết định cụ thể việc thực hiện các cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện huy động nguồn lực tại địa phương. Trong đó, quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định quy trình, thủ tục lựa chọn các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đảm bảo theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, hầu hết các địa phương kiến nghị phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đảm bảo tính chủ động, linh hoạt và giảm thiểu thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương, Chính phủ đề xuất bổ sung cơ chế đặc thù quy định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nội dung, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, mô hình phát triển sản xuất.

*b)* Đối với việc sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ chủ trì liên kết (doanh nghiệp, hợp tác xã), nhóm hộ gia đình:

Hiện nay các địa phương đang gặp khó khăn trong quy định cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ các chủ trì liên kết (doanh nghiệp, hợp tác xã) và nhóm cộng đồng thực hiện phát triển sản xuất và cách thức quản lý tài sản hình thành tại các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc cộng đồng người dân sau hỗ trợ phát triển sản xuất. Do vậy, hầu hết các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất tại các địa phương chưa được triển khai thực hiện, kết quả giải ngân vốn ngân sách nhà nước (chủ yếu là kinh phí sự nghiệp) bố trí thực hiện các nội dung này trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt rất thấp.

Để tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương, Chính phủ đề xuất: **(1)** Áp dụng cơ chế hỗ trợ bằng tiền trực tiếp cho các chủ trì liên kết, cộng đồng người dân để chủ động thực hiện các nội dung đầu tư, mua sắm trang thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi và các dịch vụ khác thuộc phạm vi dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền lựa chọn; **(2)** Tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có) không là tài sản công. Đồng thời, giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các điều kiện lựa chọn dự án; cách thức quản lý, giám sát thực hiện các dự án được hỗ trợ phát triển sản xuất đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả và tránh sử dụng sai mục đích làm thất thoát ngân sách nhà nước.



**6. Về sửa đổi, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện Nghị quyết số 100/2023/QH15 của Quốc hội, Chính phủ đã giao Ủy ban Dân tộc chủ trì rà soát, đánh giá và đề xuất giải pháp xử lý các vướng mắc, khó khăn trong triển khai một số nội dung, nhiệm vụ thuộc Chương trình, như: chính sách hỗ trợ phát triển vùng trồng cây dược liệu quý thuộc Nội dung số 02, Tiểu dự án 2, Dự án 3; chính sách hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 9;... Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá tổng thể những khó khăn, vướng mắc trong triển khai Chương trình, Chính phủ sẽ hoàn thiện, báo cáo Quốc hội giải pháp điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và một số nội dung của Chương trình tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10 năm 2023) của Quốc hội.

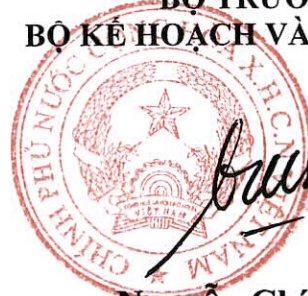
Trên đây là báo cáo của Chính phủ về việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 gửi Đoàn giám sát Quốc hội./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các PTTg Chính phủ;
- UBTWQH, HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan: BKHĐT, BTC, BNN&PTNT, LĐTĐ, UBĐT, TTCP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TKBT, TH;
- Lưu: VT, QHĐP.

160

**TM. CHÍNH PHỦ  
TUQ. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG  
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



**Nguyễn Chí Dũng**